

LỜI NÓI ĐẦU

Ngày 27 tháng 7 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 1271/QĐ-TTg về tổ chức Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012; Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ra Quyết định số 140/QĐ-BKHĐT, ngày 09 tháng 02 năm 2012 về việc ban hành phương án Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012.

Cuộc Tổng điều tra được tiến hành 5 năm một lần, đối tượng điều tra bao gồm toàn bộ các cơ sở kinh tế (trừ các cơ sở hoạt động trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản), cơ sở hành chính, sự nghiệp, các chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài trên phạm vi cả nước. Mục đích phục vụ việc đánh giá toàn diện thực trạng và xu hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, làm cơ sở xây dựng kế hoạch, hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Chính phủ.

Kết quả thu thập thông tin, xử lý tổng hợp cuộc Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012 của tỉnh rất phong phú, đa dạng song do điều kiện khác nhau, Cục Thống kê Hà Tĩnh biên soạn cuốn **"Kết quả một số chỉ tiêu chủ yếu tình hình hoạt động của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012 tỉnh Hà Tĩnh"** nhằm đáp ứng yêu cầu của các cấp, các ngành và đối tượng sử dụng thông tin đánh giá, phân tích và xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Tĩnh.

Nội dung ấn phẩm gồm 7 phần:

Phần I. Một số khái niệm, định nghĩa, phạm vi, nội dung điều tra.

Phần II. Kết quả tổng hợp chung

Phần III. Tình hình doanh nghiệp

Phần IV. Cơ sở hành chính, sự nghiệp

Phần V. Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể

Phần VI. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng

Phần VII. So sánh một số chỉ tiêu của tỉnh Hà Tĩnh với toàn quốc và các tỉnh Bắc Trung Bộ.

Cuộc Tổng điều tra với qui mô rộng, thu thập thông tin ở nhiều đối tượng khác nhau, nội dung phức tạp nên trong quá trình tổng hợp, biên soạn không tránh khỏi những sai sót. Chúng tôi rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các cấp, các ngành, các tổ chức, cá nhân sử dụng cuốn sách Kết quả một số chỉ tiêu chủ yếu tình hình hoạt động của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp tỉnh Hà Tĩnh năm 2012 để lần biên soạn sau được tốt hơn.

CỤC THỐNG KÊ HÀ TĨNH

Phần I

MỘT SỐ KHÁI NIỆM, ĐỊNH NGHĨA, PHẠM VI, NỘI DUNG ĐIỀU TRA

1. Mục đích

Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012 (sau đây gọi là Tổng điều tra CSKT 2012) thu thập thông tin về các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp ở nước ta nhằm đáp ứng các mục đích sau:

Một là, đánh giá sự phát triển về số lượng cơ sở, lao động của các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp; kết quả sản xuất kinh doanh; mức độ ứng dụng công nghệ thông tin; cơ cấu và sự phân bố của các cơ sở, của lao động theo địa phương, ngành kinh tế, hình thức sở hữu... đáp ứng yêu cầu quản lý của Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương;

Hai là, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê chính thức năm 2011 của các chuyên ngành có liên quan đến doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể (số lượng, số lao động, vốn, tài sản, kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện đầu tư...);

Ba là, bổ sung số liệu cho các cuộc điều tra thống kê chọn mẫu hàng năm, tính toán chỉ tiêu GDP và các chỉ tiêu khác thuộc hệ thống tài khoản quốc gia của cả nước, từng địa phương;

Bốn là, cập nhật cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp, dàn mẫu tổng thể về cơ sở kinh tế, HCSN cho các cuộc điều tra chọn mẫu trong thời kỳ 2013 - 2017 của ngành thống kê, các Bộ, ngành và địa phương.

2. Đối tượng điều tra

Là các cơ sở sản xuất, kinh doanh, các cơ quan nhà nước, Đảng, đoàn thể, hiệp hội, đơn vị sự nghiệp, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, thỏa mãn cả ba điều kiện sau đây:

- Có địa điểm cố định trên lãnh thổ Việt Nam để trực tiếp thực hiện hoặc quản lý, điều hành các hoạt động thuộc các ngành kinh tế;

- Có chủ thể sở hữu hoặc có người đứng đầu chịu trách nhiệm quản lý, điều

Lưu ý:

- (1) Các đối tượng, đơn vị điều tra thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an do hai Bộ tổ chức điều tra theo cấp hành chính với phương án riêng phù hợp với đặc thù của mỗi Bộ nhưng thống nhất với phương án Tổng điều tra của Ban chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương. Kết quả điều tra được tổng hợp chung vào kết quả của toàn quốc.
- (2) Cuộc Tổng điều tra CSKT 2012 không bao gồm các đối tượng sau:
 - Các hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (đã điều tra trong Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011);
 - Các cơ sở thuộc đoàn ngoại giao, Đại sứ quán, Lãnh sự quán nước ngoài, các tổ chức quốc tế đang hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

hành hoạt động;

- Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ theo mùa vụ hoặc theo tập quán kinh doanh,...

Riêng các cơ sở đã đăng ký kinh doanh nhưng chưa đi vào hoạt động, đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, các cơ sở tạm ngừng SXKD theo thời vụ hoặc để đầu tư mở rộng quy mô SXKD, đổi mới công nghệ, sửa chữa, chuyển đổi mô hình pháp lý hoặc tổ chức, chờ sáp nhập, giải thể...nhưng bộ phận quản lý đang hoạt động, có thể trả lời thông tin trên phiếu vẫn là các đơn vị điều tra.

3. Đơn vị điều tra

Đơn vị điều tra của Tổng điều tra này được chia thành 04 khối sau:

3.1. Khối doanh nghiệp

Gồm các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, hạch toán kinh tế độc lập và các hợp tác xã (sau đây gọi chung là doanh nghiệp); các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam.

Cụ thể gồm các loại đơn vị điều tra sau:

- Doanh nghiệp không có cơ sở trực thuộc đóng tại địa điểm khác (các cuộc Tổng điều tra trước gọi là doanh nghiệp đơn) là doanh nghiệp chỉ có một địa điểm cố định duy nhất để thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh;

- Doanh nghiệp có cơ sở trực thuộc đóng tại địa điểm khác là doanh nghiệp có trụ sở chính và ít nhất một cơ sở trực thuộc đóng ở nơi khác, cụ thể:

+ Trụ sở chính của doanh nghiệp là nơi điều hành chung hoạt động của toàn doanh nghiệp. Trụ sở chính chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp có ít nhất 01 cơ sở trực thuộc đóng ở địa điểm khác;

+ Cơ sở trực thuộc doanh nghiệp là chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp, địa điểm sản xuất kinh doanh nằm ngoài trụ sở chính như: Hàm mỏ, nhà ga, nhà máy, xưởng sản xuất, cửa hàng, quầy hàng...;

- Chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài thiết lập tại Việt Nam.

3.2. Khối cá thể

Gồm các cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Cụ thể bao gồm các đơn vị điều tra là cơ sở SXKD thuộc sở hữu của một người, một nhóm người hoặc một gia đình, chưa đăng ký hoạt động theo loại hình doanh nghiệp (*trừ các cơ sở thuộc ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản đã được điều tra trong Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011*);

Riêng cơ sở SXKD cá thể ngành xây dựng, do đặc thù của hoạt động này và mục

tiêu thống kê số lượng cơ sở, qui định: cơ sở SXKD cá thể xây dựng là đội/tổ/nhóm cá thể (gọi chung là đội xây dựng cá thể) do một người đứng ra làm đội trưởng (hay còn gọi là chủ/cai thầu xây dựng) thực hiện nhận thầu và tiến hành xây dựng mới, lắp đặt thiết bị, sửa chữa công trình xây dựng; được xác định theo tên và địa chỉ thường trú của chủ cơ sở (đội trưởng hay còn gọi là chủ/cai thầu xây dựng). Số lượng đơn vị cơ sở tính theo số lượng đội trưởng; không xác định số lượng cơ sở theo số lượng công trình mà đội trưởng đang tiến hành xây dựng. Như vậy, trong trường hợp đội trưởng xây dựng cùng một thời điểm nhận nhiều công trình xây dựng, vẫn chỉ tính là một cơ sở.

3.3. Khối hành chính, sự nghiệp

Gồm các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp và các cơ sở trực thuộc cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp.

Cụ thể gồm các loại đơn vị điều tra sau:

- Các cơ quan Đảng, Nhà nước, Chính phủ, tổ chức chính trị - xã hội, ở các cấp từ Trung ương đến địa phương;
- Các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;
- Các đơn vị sự nghiệp;
- Các cơ sở trực thuộc các cơ quan, đơn vị, tổ chức nói trên (*kể cả các cơ sở trực thuộc, hoạt động SXKD nhưng chưa hoặc không đăng ký thành lập doanh nghiệp, ví dụ: nhà khách, nhà nghỉ, trung tâm tổ chức hội nghị, xưởng in, cửa hàng bán lẻ hàng hóa...*).

3.4. Khối tôn giáo

Gồm các cơ sở tôn giáo được nhà nước công nhận; cơ sở tín ngưỡng là đình, đền, phủ.

Cụ thể gồm các loại đơn vị điều tra sau:

- Cơ sở tôn giáo là nơi thờ tự, tu hành, nơi đào tạo người chuyên hoạt động tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo và những cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước công nhận như: Chùa, tự, viện, tịnh xá, niệm Phật đường, nhà thờ, nhà thờ họ công giáo, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo;
- Cơ sở tín ngưỡng là nơi thực hiện hoạt động tín ngưỡng của cộng đồng. Trong cuộc Tổng điều tra này chỉ bao gồm các cơ sở tín ngưỡng là đình, đền, phủ. *Loại trừ: các cơ sở tín ngưỡng là miếu, am, từ đường, nhà thờ họ (của dòng họ).*

4. Phạm vi điều tra

Tổng điều tra (điều tra toàn bộ) trên phạm vi cả nước đối với các loại đơn vị điều tra thuộc các thành phần kinh tế, các ngành kinh tế trên phạm vi địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

5. Nội dung điều tra

5.1. Thông tin nhận dạng cơ sở

- Tên, địa chỉ, số điện thoại;
- Mã số thuế, mã đơn vị sử dụng ngân sách;
- Ngành hoạt động, sản xuất kinh doanh chính (*theo VSIC 2007*);
- Loại cơ sở (loại hình doanh nghiệp, trụ sở chính, cơ sở SXKD trực thuộc doanh nghiệp hoặc cơ quan hành chính, sự nghiệp; cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể; cơ quan nhà nước; Đảng, đoàn thể, hiệp hội, đơn vị sự nghiệp; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng...).

5.2. Thông tin về lao động và thu nhập của người lao động

- Thông tin về người đứng đầu cơ sở;
- Lao động của cơ sở (phân tổ theo loại lao động gia đình, lao động thuê ngoài, lao động là người nước ngoài, trình độ chuyên môn được đào tạo, giới tính, độ tuổi);
- Thu nhập của người lao động.

5.3. Thông tin về kết quả sản xuất, kinh doanh, tình hình hoạt động

- Tài sản, nguồn vốn;
- Kết quả sản xuất, kinh doanh;
- Thuế và các khoản nộp ngân sách;
- Vốn đầu tư;
- Tình hình sử dụng công nghệ trong các doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo;
- Hoạt động nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ;
- Các chỉ tiêu chuyên ngành: Nông, lâm nghiệp và thủy sản, công nghiệp, thu gom và xử lý rác thải, xây dựng, thương nghiệp, vận tải, kho bãi, lưu trú, ăn uống, du lịch, trung gian tài chính, bảo hiểm, y tế, giáo dục, dịch vụ khác...;
- Tiêu dùng năng lượng.

5.4. Tình hình ứng dụng công nghệ thông tin

- Sử dụng máy tính cho sản xuất, kinh doanh;
- Sử dụng mạng internet cho sản xuất kinh doanh;
- Sử dụng hình thức thương mại điện tử: Mua, bán hàng qua mạng internet.

5.5. Thông tin về tình hình tiếp cận các nguồn vốn của doanh nghiệp

- Mục tiêu tiếp cận các nguồn vốn;
- Kết quả tiếp cận các nguồn vốn;
- Lý do bị từ chối tiếp cận các nguồn vốn.

PHẦN II. KẾT QUẢ TỔNG HỢP CHUNG

1. Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp (có đến 1/7 năm 2002-2007-2012) Number of establishments (As of 1/7/2002-2007-2012)

	Số lượng (Cơ sở) Number (Estab.)			% so sánh 1/7/2012 Change with 1/7/2012 (%)	
	1/7/2002	1/7/2007	1/7/2012	1/7/2002	1/7/2007
TỔNG SỐ - TOTAL	39.989	53.465	70.814	177,08	132,45
Phân theo loại cơ sở - By type of Establishment					
Cơ sở sản xuất kinh doanh - Business establishments	35.564	50.104	67.893	190,90	135,50
Doanh nghiệp - Enterprises	351	1.234	2.525	719,37	204,62
Doanh nghiệp Nhà nước - State-owned enterprises	67	43	48	71,64	111,63
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non state-owned enterprises	283	1.188	2.438	861,48	205,22
Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign direct investment enterprises	1	3	39	3900,00	1300,00
Chi nhánh phụ thuộc – Subsidiaries	624	983	741	118,75	75,38
Cơ sở SXKD cá thể Individual business establishments	35.213	48.870	65.368	185,64	133,76
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	4.425	3.194	2.527	57,11	79,12
Cơ quan Nhà nước - Administrative Establishment	544	580	520	95,59	89,66
Cơ quan sự nghiệp - Civil service Establishment	3.151	1.925	1.283	40,72	66,65
Cơ quan thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội Establishment of Party and membership organization	730	689	724	99,18	105,08
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	...	167	394	...	235,93

* **Ghi chú:** Đối với số lượng các cơ sở kinh tế, SXKD thuộc doanh nghiệp và cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp, giáo dục phạm vi điều tra giữa hai cuộc Tổng điều tra CSKT, HCSN 2007 và năm 2012 có sự khác nhau.

2. Số lao động cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp
(có đến 1/7 năm 2002-2007-2012)
Number of employees (As of 1/7/2002-2007-2012)

	Số lao động (Người) Number (Person)			% so sánh 1/7/2012 Change with 1/7/2012 (%)	
	1/7/2002	1/7/2007	1/7/2012	1/7/2002	1/7/2007
TỔNG SỐ - TOTAL	98.121	147.383	229.002	233,39	155,38
Phân theo loại cơ sở - By type of Establishment					
Cơ sở sản xuất kinh doanh - Business establishments	60.523	103.032	178.944	295,66	173,68
Doanh nghiệp – Enterprises	9.468	30.922	64.729	683,66	209,33
Doanh nghiệp Nhà nước - State-owned enterprises	3.949	9.181	9.761	247,18	106,32
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non state-owned enterprises	5.506	21.423	53.957	979,97	251,86
Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign Direct Investment enterprises	13	318	1.011	7776,92	317,92
Chi nhánh phụ thuộc – Subsidiaries	4.056	13.185	16.098	396,89	122,09
Cơ sở SXKD cá thể Individual business establishments	51.055	72.110	114.215	223,71	158,39
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	37.598	43.522	48.719	129,58	111,94
Cơ quan Nhà nước - Administrative Establishment	8.564	9.491	10.742	125,43	113,18
Cơ quan sự nghiệp - Civil service Establishment	25.039	29.026	32.575	130,10	112,23
Cơ quan thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội Establishment of Party and membership organization	3.995	5.005	5.402	135,22	107,93
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	...	829	1339	...	161,52

* **Ghi chú:** Đối với số lượng các cơ sở kinh tế, SXKD thuộc doanh nghiệp và cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp, giáo dục phạm vi điều tra giữa hai cuộc Tổng điều tra CSKT, HCSN 2007 và năm 2012 có sự khác nhau.

3. Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo Number of establishments

A	Số lượng (Cơ sở) Number (Estab.)			Cơ cấu Structure (%)		
	Tổng số Total	Chia ra - By which		Tổng số Total	Chia ra - By which	
		Thành thị Urban	Nông thôn Rural		Thành thị Urban	Nông thôn Rural
	1	2	3	4	5	6
* Doanh nghiệp (có đến 31/12/2011) Enterprises (as of 31/12/2011)	2.525	1.326	1.199	100,00	52,51	47,49
- Phân theo loại hình doanh nghiệp By types of enterprise						
Doanh nghiệp nhà nước - State owned enterprise	48	36	12	100,00	75,00	25,00
+ Trung ương - Central	16	12	4	100,00	75,00	25,00
+ Địa phương - Local	32	24	8	100,00	75,00	25,00
Doanh nghiệp ngoài nhà nước Non-State enterprise	2.438	1.279	1.159	100,00	52,46	47,54
+ Hợp tác xã - Co-operative	386	41	345	100,00	10,62	89,38
+ Doanh nghiệp tư nhân - Private	446	187	259	100,00	41,93	58,07
+ Công ty hợp danh - Collective name	1	1	-	100,00	100,00	-
+ Công ty trách nhiệm hữu hạn - Limited Co.	810	479	331	100,00	59,14	40,86
+ Công ty cổ phần - Joint stock Co.	795	571	224	100,00	71,82	28,18
Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign investment enterprise	39	11	28	100,00	28,21	71,79
- Phân theo nhóm ngành By kinds of economic activity						
+ Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, Forestry and Fishing	243	34	209	100,00	13,99	86,01
+ Công nghiệp - Industry	455	153	302	100,00	33,63	66,37
+ Xây dựng - Construction	626	381	245	100,00	60,86	39,14
+ Thương mại - Trade	721	428	293	100,00	59,36	40,64
+ Vận tải - Transportation	155	88	67	100,00	56,77	43,23
+ Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	75	44	31	100,00	58,67	41,33
+ Dịch vụ khác - Other service activities	250	198	52	100,00	79,20	20,80
* Cơ sở SXKD trực thuộc cơ quan HCSN (có đến 1/7/2012) - Business establishments belonging to administrative and non-profit units (as of 1/7/2012)	230	13	217	100,00	5,65	94,35
+ Công nghiệp - Industry	1	-	1	100,00	-	100,00
+ Xây dựng - Construction	-	-	-	-	-	-
+ Thương mại - Trade	-	-	-	-	-	-
+ Vận tải - Transportation	223	9	214	100,00	4,04	95,96

3. (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo
(Cont.) *Number of establishments*

A	1	2	3	4	5	6
+ Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3	3	-	100,00	100,00	-
+ Dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	3	1	2	100,00	33,33	66,67
* Cơ sở SXKD cá thể (có đến 1/7/2012) <i>Individual business establishments</i> <i>(as of 1/7/2012)</i>	65.368	19.582	45.786	100,00	29,96	70,04
- Phân theo tình trạng hoạt động	-	-	-	-	-	-
+ Có địa điểm SXKD ổn định - <i>Fixed place</i>	60.436	17.580	42.856	100,00	29,09	70,91
+ Trên vỉa hè không có địa điểm ổn định <i>Non-fixed place</i>	4.932	2.002	2.930	100,00	40,59	59,41
- Phân theo nhóm ngành <i>By kinds of economic activity</i>	-	-	-	-	-	-
+ Công nghiệp - <i>Industry</i>	15.657	2.211	13.446	100,00	14,12	85,88
+ Xây dựng - <i>Construction</i>	2.882	350	2.532	100,00	12,14	87,86
+ Thương mại - <i>Trade</i>	31.214	10.214	21.000	100,00	32,72	67,28
+ Vận tải - <i>Transportation</i>	4.065	1.107	2.958	100,00	27,23	72,77
+ Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	6.532	3.281	3.251	100,00	50,23	49,77
+ Dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	5.018	2.419	2.599	100,00	48,21	51,79
* Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội (có đến 1/7/2012) - <i>Administrative and non-profit establishments (as of 1/7/2012)</i>	2.527	758	1.769	100,00	30,00	70,00
- Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp <i>Legislative body</i>	14	13	1	100,00	92,86	7,14
- Cơ quan hành pháp - <i>Executive bodies</i>	468	195	273	100,00	41,67	58,33
- Cơ quan tư pháp - <i>Organs of justice</i>	38	34	4	100,00	89,47	10,53
- Cơ quan thuộc Đảng CSVN <i>Organs of Vietnam communist Party</i>	281	42	239	100,00	14,95	85,05
- Cơ sở thuộc tổ chức chính trị - xã hội <i>Social political organizations</i>	355	108	247	100,00	30,42	69,58
- Cơ sở thuộc tổ chức xã hội - <i>Estab. of social org.</i>	61	54	7	100,00	88,52	11,48
- Cơ sở thuộc tổ chức xã hội - nghề nghiệp <i>Social and professional org.</i>	27	23	4	100,00	85,19	14,81
- Cơ sở sự nghiệp công lập <i>Civil service establishments</i>	1.189	269	920	100,00	22,62	77,38
- Cơ sở sự nghiệp ngoài công lập <i>Non Civil service establishments</i>	94	20	74	100,00	21,28	78,72
* Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng (có đến 1/7/2012) <i>Religion foundations (as of 1/7/2012)</i>	394	33	361	100,00	8,38	91,62
- Tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	259	28	231	100,00	10,81	89,19
- Tín ngưỡng - <i>Religious institutions</i>	135	5	130	100,00	3,70	96,30

4. Số lao động cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo

Number of employees

	Số lượng (Người) - <i>Number (Person)</i>				Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				B/Q lao động trên 1 cơ sở (Người) <i>Average employees per one establishment (Person)</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female employees</i>	Chia ra - <i>By which</i> Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female employees</i>	Chia ra - <i>By which</i> Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
* Doanh nghiệp (có đến 31/12/2011) <i>Enterprises (as of 31/12/2011)</i>	64.729	19.468	39.208	25.521	100,00	30,08	60,57	39,43	25,6
- Phân theo loại hình doanh nghiệp - <i>By types of enterprise</i>									
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	9.761	3.362	5.927	3.834	100,00	34,44	60,72	39,28	203,4
+ Trung ương - <i>Central</i>	5.329	1.703	2.441	2.888	100,00	31,96	45,81	54,19	333,1
+ Địa phương - <i>Local</i>	4.432	1.659	3.486	946	100,00	37,43	78,66	21,34	138,5
Doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Non-State enterprise</i>	53.957	15.795	33.149	20.808	100,00	29,27	61,44	38,56	22,1
+ Hợp tác xã - <i>Co-operative</i>	4.686	933	435	4.251	100,00	19,91	9,28	90,72	12,1
+ Doanh nghiệp tư nhân - <i>Private</i>	4.176	1.337	1.931	2.245	100,00	32,02	46,24	53,76	9,4
+ Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	57	11	57	-	100,00	19,30	100,00	-	57,0
+ Công ty trách nhiệm hữu hạn - <i>Limited Co.</i>	14.285	4.336	9.224	5.061	100,00	30,35	64,57	35,43	17,6
+ Công ty cổ phần - <i>Joint stock Co.</i>	30.753	9.178	21.502	9.251	100,00	29,84	69,92	30,08	38,7
Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	1.011	311	132	879	100,00	30,76	13,06	86,94	25,9
- Phân theo nhóm ngành - <i>By kinds of economic activity</i>									
+ Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	6.998	1.782	1.245	5.753	100,00	25,46	17,79	82,21	28,8
+ Công nghiệp - <i>Industry</i>	13.454	4.852	6.974	6.480	100,00	36,06	51,84	48,16	29,6
+ Xây dựng - <i>Construction</i>	25.764	6.552	17.827	7.937	100,00	25,43	69,19	30,81	41,2
+ Thương mại - <i>Trade</i>	9.688	3.657	6.705	2.983	100,00	37,75	69,21	30,79	13,4
+ Vận tải - <i>Transportation</i>	2.946	541	1.534	1.412	100,00	18,36	52,07	47,93	19,0

4. (Tiếp theo) Số lao động cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo
(Cont.) *Number of employees*

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.307	767	1.044	263	100,00	58,68	79,88	20,12	17,4
+ Dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	4.572	1.317	3.879	693	100,00	28,81	84,84	15,16	18,3
* Cơ sở SXKD trực thuộc cơ quan HCSN (có đến 1/7/2012) <i>Business establishments belonging to administrative and non-profit units (as of 1/7/2012)</i>	386	281	91	295	100,00	72,80	23,58	76,42	1,7
+ Công nghiệp - <i>Industry</i>	69	19	-	69	100,00	27,54	-	100,00	69,0
+ Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Thương mại - <i>Trade</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Vận tải - <i>Transportation</i>	231	203	9	222	100,00	87,88	3,90	96,10	1,0
+ Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	77	58	77	-	100,00	75,32	100,00	-	25,7
+ Dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	9	1	5	4	100,00	11,11	55,56	44,44	3,0
* Cơ sở SXKD cá thể (có đến 1/7/2012) <i>Individual business establishments (as of 1/7/2012)</i>	114.215	47.311	30.000	84.215	100,00	41,42	26,27	73,73	1,7
- Phân theo địa điểm cơ sở - <i>By place of establishments</i>									
+ Có địa điểm SXKD ổn định - <i>Fixed place</i>	94.594	45.228	26.401	68.193	100,00	47,81	27,91	72,09	1,6
+ Trên vỉa hè không có địa điểm ổn định - <i>Non-fixed place</i>	19.621	2.083	3.599	16.022	100,00	10,62	18,34	81,66	4,0
- Phân theo nhóm ngành - <i>By kinds of economic activity</i>									
+ Công nghiệp - <i>Industry</i>	32.225	10.365	4.620	27.605	100,00	32,16	14,34	85,66	2,1
+ Xây dựng - <i>Construction</i>	17.388	1.312	1.808	15.580	100,00	7,55	10,40	89,60	6,0
+ Thương mại - <i>Trade</i>	42.807	25.999	13.724	29.083	100,00	60,74	32,06	67,94	1,4
+ Vận tải - <i>Transportation</i>	4.708	282	1.346	3.362	100,00	5,99	28,59	71,41	1,2
+ Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10.423	6.764	5.228	5.195	100,00	64,89	50,16	49,84	1,6

4. (Tiếp theo) Số lao động cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo
(Cont.) *Number of employees*

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<i>Accommodation and food service activities</i>									
+ Dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	6.664	2.589	3.274	3.390	100,00	38,85	49,13	50,87	1,3
* Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội (có đến 1/7/2012) - Administrative and non-profit establishments (as of 1/7/2012)	48.719	28.643	17.282	31.437	100,00	58,79	35,47	64,53	19,3
- Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp - <i>Legislative body</i>	73	17	69	4	100,00	23,29	94,52	5,48	5,2
- Cơ quan hành pháp - <i>Executive bodies</i>	10.191	3.070	4.868	5.323	100,00	30,12	47,77	52,23	21,8
- Cơ quan tư pháp - <i>Organs of justice</i>	478	217	429	49	100,00	45,40	89,75	10,25	12,6
- Cơ quan thuộc Đảng CSVN <i>Organs of Vietnam communist Party</i>	1.466	450	613	853	100,00	30,70	41,81	58,19	5,2
- Cơ sở thuộc tổ chức chính trị - xã hội <i>Social political organizations</i>	3.620	1.112	829	2.791	100,00	30,72	22,90	77,10	10,2
- Cơ sở thuộc tổ chức xã hội - <i>Estab. of social org.</i>	192	62	170	22	100,00	32,29	88,54	11,46	3,1
- Cơ sở thuộc tổ chức xã hội - nghề nghiệp <i>Social and professional org.</i>	124	44	108	16	100,00	35,48	87,10	12,90	4,6
- Cơ sở sự nghiệp công lập - <i>Civil service establishments</i>	30.569	21.786	9.761	20.808	100,00	71,27	31,93	68,07	25,7
- Cơ sở sự nghiệp ngoài công lập <i>Non Civil service establishments</i>	2.006	1.885	435	1.571	100,00	93,97	21,68	78,32	21,3
* Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng (có đến 1/7/2012) Religion foundations (as of 1/7/2012)	1.339	385	112	1.227	100,00	28,75	8,36	91,64	3,4
- Tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1.027	338	81	946	100,00	32,91	7,89	92,11	4,0
- Tín ngưỡng - <i>Religious institutions</i>	312	47	31	281	100,00	15,06	9,94	90,06	2,3

PHẦN IV. TÌNH HÌNH DOANH NGHIỆP
13. Số lượng doanh nghiệp có đến 31/12/2011 phân theo địa bàn
Number of enterprises as of 31/12/2011 by location

	Số lượng DN (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>				Cơ cấu <i>Structure (%)</i>			
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Tại khu CN, khu chế xuất <i>Of which: Industrial zone</i>	Chia ra - <i>By which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Tại khu CN, khu chế xuất <i>Of which: Industrial zone</i>	Chia ra - <i>By which</i>	
			DN đơn <i>Single enterprises</i>	DN có chi nhánh, đơn vị trực thuộc <i>Enterprises having subsidiaries</i>			DN đơn <i>Single enterprises</i>	DN có chi nhánh, đơn vị trực thuộc <i>Enterprises having subsidiaries</i>
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ - TOTAL	2.525	96	2.419	106	100,00	3,80	95,80	4,20
* Phân theo loại hình doanh nghiệp - <i>By types of enterprise</i>								
- Doanh nghiệp Nhà nước Trung ương <i>Central state-owned enterprises</i>	1	-	-	1	100,00	-	-	100,00
- Doanh nghiệp Nhà nước Địa phương <i>Local state-owned enterprises</i>	2	-	1	1	100,00	-	50,00	50,00
- Công ty TNHH Nhà nước Trung ương <i>Central state-owned limited company</i>	6	-	1	5	100,00	-	16,67	83,33
- Công ty TNHH Nhà nước Địa phương <i>Local state-owned limited company</i>	16	-	5	11	100,00	-	31,25	68,75
- Công ty CP, Cty TNHH có vốn Nhà nước > 50% <i>Joint stock company, Limited Co. having capital of State >50%</i>	23	3	12	11	100,00	13,04	52,17	47,83
Trong đó: Vốn TW chiếm tỷ lệ cao hơn ĐP	10	-	4	6	100,00	-	40,00	60,00
- Hợp tác xã - <i>Co-operative</i>	386	2	386	-	100,00	0,52	100,00	-
- Doanh nghiệp tư nhân - <i>Private company</i>	446	22	441	5	100,00	4,93	98,88	1,12
- Công ty hợp danh - <i>Collective name Co.</i>	1	-	1	-	100,00	-	100,00	-

13. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp có đến 31/12/2011 phân theo địa bàn
(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2011 by location

A	1	2	3	4	5	6	7	8
- Công ty TNHH tư nhân, Cty TNHH có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Private Limited Company, Limited Co. having capital of State ≤ 50%</i>	810	26	783	27	100,00	3,21	96,67	3,33
- Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without capital of State</i>	784	13	748	36	100,00	1,66	95,41	4,59
- Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock Co. having capital of State ≤ 50%</i>	11	1	4	7	100,00	9,09	36,36	63,64
- Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	34	26	32	2	100,00	76,47	94,12	5,88
- Doanh nghiệp Nhà nước liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture enterprise between state and foreign entity</i>	1	1	1	-	100,00	100,00	100,00	-
- Doanh nghiệp khác liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture enterprise between non-state and foreign entity</i>	4	2	4	-	100,00	50,00	100,00	-
* Phân theo khu vực thành thị, nông thôn - By urban and rural								
- Thành thị - Urban	1.326	14	1.243	83	100,00	1,06	93,74	6,26
- Nông thôn - Rural	1.199	82	1.176	23	100,00	6,84	98,08	1,92
* Phân theo vùng địa lý - By geographic region								
- Đồng bằng - Delta	1.618	21	1.543	75	100,00	1,30	95,36	4,64
- Miền núi - Mountainous	907	75	876	31	100,00	8,27	96,58	3,42
- Vùng cao, hải đảo - Highlands, Islands	-	-	-	-	-	-	-	-
* Phân theo tình trạng hoạt động - By operation status								
- Đang hoạt động - In active	2.285	89	2.179	106	100,00	3,89	95,36	4,64
- Ngừng hoạt động để chờ giải thể, sáp nhập <i>Stop for dissolving, merging</i>	78	5	78	-	100,00	6,41	100,00	-

13. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp có đến 31/12/2011 phân theo địa bàn
(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2011 by location

A	1	2	3	4	5	6	7	8
- Ngừng hoạt động để đầu tư, đổi mới công nghệ <i>Stop for further investment, technology innovation</i>	162	2	162	-	100,00	1,23	100,00	-
* Phân theo huyện, thành phố, thị xã - By district								
- Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	812	4	749	63	100,00	0,49	92,24	7,76
- Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	153	6	142	11	100,00	3,92	92,81	7,19
- Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	246	10	244	2	100,00	4,07	99,19	0,81
- Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	161	13	159	2	100,00	8,07	98,76	1,24
- Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	31	1	31	-	100,00	3,23	100,00	-
- Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	131	1	129	2	100,00	0,76	98,47	1,53
- Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	148	2	145	3	100,00	1,35	97,97	2,03
- Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	152	-	147	5	100,00	-	96,71	3,29
- Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	133	1	130	3	100,00	0,75	97,74	2,26
- Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	155	-	153	2	100,00	-	98,71	1,29
- Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	325	58	312	13	100,00	17,85	96,00	4,00
- Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	78	-	78	-	100,00	-	100,00	-

14. Số lượng doanh nghiệp có đến 31/12/2011 phân theo ngành kinh tế
Number of enterprises as of 31/12/2011 by kinds of economic activity

	Số lượng DN (DN) Number of enterprises (Enter.)				Cơ cấu Structure (%)				Số lượng CS trực thuộc DN (Cơ sở) Belonging establishments (Estab.)			
	Tổng số Total	Trong đó: Tại khu CN, khu chế xuất Of which: Industrial zone	Chia ra - By which		Tổng số Total	Trong đó: Tại khu CN, khu chế xuất Of which: Industrial zone	Chia ra - By which		Tổng số Total	Chia ra - By which		
			DN đơn Single enter.	DN có chi nhánh, đơn vị trực thuộc Enter. having subsidiaries			DN đơn Single enter.	DN có chi nhánh, đơn vị trực thuộc Enter. having subsidiaries		Số lượng chi nhánh Branches	Số lượng văn phòng đại diện Head offices	Số lượng địa điểm kinh doanh Business locations
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TỔNG SỐ - TOTAL	2.525	96	2.419	106	100,00	3,80	95,80	4,20	404	72	12	320
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	243	1	231	12	100,00	0,41	95,06	4,94	87	1	1	85
* Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan Agriculture and related service activities	208	-	200	8	100,00	-	96,15	3,85	58	-	1	57
* Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan Forestry and related service activities	18	1	15	3	100,00	5,56	83,33	16,67	28	-	-	28
* Khai thác, nuôi trồng thủy sản Fishing and aquaculture	17	-	16	1	100,00	-	94,12	5,88	1	1	-	-
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100	10	90	10	100,00	10,00	90,00	10,00	23	10	1	12
* Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	8	3	5	3	100,00	37,50	62,50	37,50	14	8	-	6
* Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	92	7	85	7	100,00	7,61	92,39	7,61	9	2	1	6
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	229	30	215	14	100,00	13,10	93,89	6,11	24	4	2	18
* Sản xuất chế biến thực phẩm	12	3	10	2	100,00	25,00	83,33	16,67	4	-	1	3

Manufacture of food products

14. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp có đến 31/12/2011 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2011 by kinds of economic activity

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
* Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	14	-	13	1	100,00	-	92,86	7,14	2	2	-	-
* Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	2	-	1	1	100,00	-	50,00	50,00	1	-	-	1
* Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	4	-	4	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-
* Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	65	7	64	1	100,00	10,77	98,46	1,54	2	-	-	2
* Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	3	1	3	-	100,00	33,33	100,00	-	-	-	-	-
* In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	10	-	9	1	100,00	-	90,00	10,00	1	-	-	1
* Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	5	-	5	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-
* Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	1	-	1	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-
* Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	8	1	8	-	100,00	12,50	100,00	-	-	-	-	-
* Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	31	6	25	6	100,00	19,35	80,65	19,35	11	2	-	9
* Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	5	2	4	1	100,00	40,00	80,00	20,00	1	-	1	-
* Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal</i>	39	1	38	1	100,00	2,56	97,44	2,56	2	-	-	2

14. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp có đến 31/12/2011 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2011 by kinds of economic activity

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
<i>products (except machinery and equipment)</i>												
* Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	3	-	3	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-
* Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	23	9	23	-	100,00	39,13	100,00	-	-	-	-	-
* Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	1	-	1	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-
* Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	3	-	3	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	89	1	87	2	100,00	1,12	97,75	2,25	14	13	-	1
* Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	89	1	87	2	100,00	1,12	97,75	2,25	14	13	-	1
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	37	-	36	1	100,00	-	97,30	2,70	9	9	-	-
* Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	5	-	4	1	100,00	-	80,00	20,00	9	9	-	-
* Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	32	-	32	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	626	19	612	14	100,00	3,04	97,76	2,24	47	12	2	33

14. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp có đến 31/12/2011 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2011 by kinds of economic activity

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
* Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	170	1	169	1	100,00	0,59	99,41	0,59	1	1	-	-
* Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	396	16	383	13	100,00	4,04	96,72	3,28	46	11	2	33
* Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	60	2	60	-	100,00	3,33	100,00	-	-	-	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	721	19	688	33	100,00	2,64	95,42	4,58	165	15	4	146
* Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	79	3	75	4	100,00	3,80	94,94	5,06	18	-	-	18
* Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	377	13	362	15	100,00	3,45	96,02	3,98	56	9	1	46
* Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	265	3	251	14	100,00	1,13	94,72	5,28	91	6	3	82
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	155	4	150	5	100,00	2,58	96,77	3,23	11	4	1	6
* Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	141	2	139	2	100,00	1,42	98,58	1,42	2	-	-	2
* Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	14	2	11	3	100,00	14,29	78,57	21,43	9	4	1	4
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	75	7	63	12	100,00	9,33	84,00	16,00	19	3	-	16

14. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp có đến 31/12/2011 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2011 by kinds of economic activity

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
* Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	47	3	39	8	100,00	6,38	82,98	17,02	14	3	-	11
* Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	28	4	24	4	100,00	14,29	85,71	14,29	5	-	-	5
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	11	-	11	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-
* Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	1	-	1	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-
* Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	2	-	2	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-
* Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	2	-	2	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-
* Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	4	-	4	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-
* Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	2	-	2	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	21	-	21	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-
* Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	18	-	18	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-
* Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	3	-	3	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	16	2	16	-	100,00	12,50	100,00	-	-	-	-	-

14. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp có đến 31/12/2011 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2011 by kinds of economic activity

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
* Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	16	2	16	-	100,00	12,50	100,00	-	-	-	-	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	153	2	151	2	100,00	1,31	98,69	1,31	2	-	-	2
* Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	4	-	4	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-
* Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	2	2	2	-	100,00	100,00	100,00	-	-	-	-	-
* Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	124	-	123	1	100,00	-	99,19	0,81	1	-	-	1
* Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	19	-	18	1	100,00	-	94,74	5,26	1	-	-	1
* Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	4	-	4	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	25	1	25	-	100,00	4,00	100,00	-	-	-	-	-
* Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	7	-	7	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-
* Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	14	1	14	-	100,00	7,14	100,00	-	-	-	-	-

14. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp có đến 31/12/2011 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2011 by kinds of economic activity

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
* Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	3	-	3	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-
* Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	1	-	1	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	1	-	1	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-
* Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1	-	1	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	5	-	5	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-
* Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	5	-	5	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	11	-	10	1	100,00	-	90,91	9,09	3	1	1	1
* Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	8	-	8	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-
* Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, Gambling and betting activities</i>	1	-	-	1	100,00	-	-	100,00	3	1	1	1
* Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí - <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	2	-	2	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	7	-	7	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-
* Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	2	-	2	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-

14. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp có đến 31/12/2011 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2011 by kinds of economic activity

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
* Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	5	-	5	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-
Trong tổng số các ngành SXKD phụ Of which (extra activities)	310	11	214	96	100,00	3,55	69,03	30,97	366	76	10	280
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	6	-	4	2	100,00	-	66,67	33,33	7	2	-	5
* Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	2	-	2	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-
* Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	1	-	-	1	100,00	-	-	100,00	5	2	-	3
* Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	3	-	2	1	100,00	-	66,67	33,33	2	-	-	2
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	20	-	15	5	100,00	-	75,00	25,00	19	3	1	15
* Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	20	-	15	5	100,00	-	75,00	25,00	19	3	1	15
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	37	1	20	17	100,00	2,70	54,05	45,95	90	7	1	82
* Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	1	-	-	1	100,00	-	-	100,00	2	2	-	-
* Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	4	-	2	2	100,00	-	50,00	50,00	2	1	-	1
* Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	1	-	1	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-
* Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	1	-	1	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-
* Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	5	-	2	3	100,00	-	40,00	60,00	23	2	-	21

14. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp có đến 31/12/2011 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2011 by kinds of economic activity

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
* In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	1	-	1	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-
* Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	1	-	-	1	100,00	-	-	100,00	12	-	-	12
* Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	1	-	1	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-
* Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	13	-	6	7	100,00	-	46,15	53,85	44	-	1	43
* Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	1	1	1	-	100,00	100,00	100,00	-	-	-	-	-
* Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	4	-	3	1	100,00	-	75,00	25,00	1	1	-	-
* Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	3	-	1	2	100,00	-	33,33	66,67	6	1	-	5
* Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	1	-	1	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	17	-	17	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-
* Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	17	-	17	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	3	-	3	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-

14. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp có đến 31/12/2011 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2011 by kinds of economic activity

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
* Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	3	-	3	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-
F. Xây dựng - Construction	39	1	32	7	100,00	2,56	82,05	17,95	23	19	-	4
* Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	9	-	8	1	100,00	-	88,89	11,11	2	-	-	2
* Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	23	-	18	5	100,00	-	78,26	21,74	13	11	-	2
* Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	7	1	6	1	100,00	14,29	85,71	14,29	8	8	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	76	3	50	26	100,00	3,95	65,79	34,21	85	24	3	58
* Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	7	-	1	6	100,00	-	14,29	85,71	26	9	1	16
* Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	40	3	32	8	100,00	7,50	80,00	20,00	28	13	1	14
* Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	29	-	17	12	100,00	-	58,62	41,38	31	2	1	28
H. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	43	2	33	10	100,00	4,65	76,74	23,26	39	-	1	38
* Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	40	2	32	8	100,00	5,00	80,00	20,00	21	-	-	21

14. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp có đến 31/12/2011 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2011 by kinds of economic activity

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
* Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	3	-	1	2	100,00	-	33,33	66,67	18	-	1	17
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	30	2	14	16	100,00	6,67	46,67	53,33	44	13	-	31
* Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	20	1	9	11	100,00	5,00	45,00	55,00	30	13	-	17
* Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	10	1	5	5	100,00	10,00	50,00	50,00	14	-	-	14
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1	-	1	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-
* Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	1	-	1	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3	-	2	1	100,00	-	66,67	33,33	1	1	-	-
* Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3	-	2	1	100,00	-	66,67	33,33	1	1	-	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	17	-	11	6	100,00	-	64,71	35,29	30	-	-	30
* Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	15	-	10	5	100,00	-	66,67	33,33	29	-	-	29
* Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	1	-	1	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-
* Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	-	-	1	100,00	-	-	100,00	1	-	-	1

14. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp có đến 31/12/2011 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2011 by kinds of economic activity

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
khác - Other professional, scientific and technical activities												
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	12	1	9	3	100,00	8,33	75,00	25,00	12	4	2	6
* Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	4	-	4	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-
* Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	4	1	1	3	100,00	25,00	25,00	75,00	12	4	2	6
* Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	4	-	4	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	2	1	-	2	100,00	50,00	-	100,00	7	3	1	3
* Giáo dục và đào tạo - Education and training	2	1	-	2	100,00	50,00	-	100,00	7	3	1	3
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	1	-	-	1	100,00	-	-	100,00	9	-	1	8
* Hoạt động y tế - Human health activities	1	-	-	1	100,00	-	-	100,00	9	-	1	8
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	1	-	1	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-

14. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp có đến 31/12/2011 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2011 by kinds of economic activity

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
* Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	1	-	1	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2	-	2	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-
* Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	1	-	1	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-
* Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	1	-	1	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-

16. Số lượng doanh nghiệp có đến 31/12/2011 phân theo loại hình và phân theo ngành kinh tế
Number of enterprises as of 31/12/2011 by types of enterprise and by kinds of economic activity

Đơn vị tính: DN - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia ra - By which													
		Doanh nghiệp Nhà nước Trung ương Central state-owned enter.	Doanh nghiệp Nhà nước Địa phương Local state-owned enter.	Công ty TNHH Nhà nước Trung ương Central state-owned company	Công ty TNHH Nhà nước Địa phương Local state-owned limited company	Công ty CP, Cty TNHH có vốn Nhà nước >50% Joint stock company, Limited Co. having capital of State >50%	Hợp tác xã Co-operative	Doanh nghiệp tư nhân Private company	Công ty hợp danh Collective name Co.	Công ty TNHH tư nhân, Cty TNHH có vốn Nhà nước ≤50% Private Limited Company, Limited Co. having capital of State ≤50%	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock company without capital of State	Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤50% Joint stock Co. having capital of State ≤50%	Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	Doanh nghiệp Nhà nước với nước ngoài Joint venture enterprise between state and foreign entity	Doanh nghiệp khác liên doanh với nước ngoài Joint venture enterprise between non-state and foreign entity
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
TỔNG SỐ - TOTAL	2.525	1	2	6	16	23	386	446	1	810	784	11	34	1	4
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity															
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	243	-	-	2	9	2	209	3	-	12	5	1	-	-	-
* Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture and related service activities	208	-	-	1	7	2	192	2	-	-	4	-	-	-	-
* Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - Forestry and related service activities	18	-	-	1	2	-	6	1	-	7	-	1	-	-	-
* Khai thác, nuôi trồng thủy sản Fishing and aquaculture	17	-	-	-	-	-	11	-	-	5	1	-	-	-	-
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100	-	1	-	-	4	14	14	-	26	36	-	3	-	2
* Khai thác quặng kim loại Mining of metal ores	8	-	1	-	-	2	-	-	-	2	3	-	-	-	-

16. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp có đến 31/12/2011 phân theo loại hình và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2011 by types of enterprise and by kinds of economic activity

Đơn vị tính: DN - Unit: Enterprise

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
* Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	92	-	-	-	-	2	14	14	-	24	33	-	3	-	2
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	229	-	-	1	-	6	23	68	-	67	51	3	8	1	1
* Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	12	-	-	-	-	1	4	2	-	1	2	1	1	-	-
* Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	14	-	-	-	-	2	4	1	-	6	1	-	-	-	-
* Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-
* Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	4	-	-	-	-	1	-	1	-	1	1	-	-	-	-
* Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	65	-	-	-	-	-	7	30	-	16	9	-	2	1	-
* Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	3	-	-	-	-	-	-	-	-	3	-	-	-	-	-
* In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	10	-	-	-	-	-	-	1	-	2	6	1	-	-	-
* Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	5	-	-	-	-	-	1	-	-	1	3	-	-	-	-
* Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-

16. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp có đến 31/12/2011 phân theo loại hình và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2011 by types of enterprise and by kinds of economic activity

Đơn vị tính: DN - Unit: Enterprise

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
<i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>															
* Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	8	-	-	-	-	-	-	2	-	3	3	-	-	-	-
* Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	31	-	-	-	-	1	-	4	-	9	13	1	3	-	-
* Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	5	-	-	-	-	-	-	2	-	1	1	-	1	-	-
* Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	39	-	-	-	-	-	1	10	-	19	8	-	-	-	1
* Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	3	-	-	1	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-
* Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	23	-	-	-	-	-	3	14	-	4	2	-	-	-	-
* Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	1	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-
* Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	3	-	-	-	-	1	1	-	-	1	-	-	-	-	-
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	89	1	-	-	-	1	78	-	-	2	7	-	-	-	-

16. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp có đến 31/12/2011 phân theo loại hình và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2011 by types of enterprise and by kinds of economic activity

Đơn vị tính: DN - Unit: Enterprise

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
* Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	89	1	-	-	-	1	78	-	-	2	7	-	-	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	37	-	-	-	3	-	29	-	-	1	4	-	-	-	-
* Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	5	-	-	-	1	-	2	-	-	-	2	-	-	-	-
* Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	32	-	-	-	2	-	27	-	-	1	2	-	-	-	-
F. Xây dựng - Construction	626	-	-	1	-	1	4	62	-	204	341	1	12	-	-
* Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	170	-	-	-	-	-	1	17	-	62	90	-	-	-	-
* Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	396	-	-	1	-	1	3	39	-	111	228	1	12	-	-
* Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	60	-	-	-	-	-	-	6	-	31	23	-	-	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail	721	-	-	1	-	6	5	234	-	334	132	5	4	-	-

16. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp có đến 31/12/2011 phân theo loại hình và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2011 by types of enterprise and by kinds of economic activity

Đơn vị tính: DN - Unit: Enterprise

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
trade; repair of motor vehicles and motorcycles															
* Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	79	-	-	-	-	1	1	21	-	41	15	-	-	-	-
* Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	377	-	-	-	-	4	3	112	-	183	69	3	3	-	-
* Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	265	-	-	1	-	1	1	101	-	110	48	2	1	-	-
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	155	-	-	1	1	2	6	37	-	67	41	-	-	-	-
* Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	141	-	-	-	-	1	5	33	-	62	40	-	-	-	-
* Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	14	-	-	1	1	1	1	4	-	5	1	-	-	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	75	-	-	-	2	1	1	17	-	31	19	-	4	-	-

16. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp có đến 31/12/2011 phân theo loại hình và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2011 by types of enterprise and by kinds of economic activity

Đơn vị tính: DN - Unit: Enterprise

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
* Dịch vụ lưu trú - Accommodation	47	-	-	-	2	1	1	10	-	20	12	-	1	-	-
* Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	28	-	-	-	-	-	-	7	-	11	7	-	3	-	-
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	11	-	-	-	-	-	-	-	-	7	4	-	-	-	-
* Hoạt động xuất bản Publishing activities	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-
* Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities	2	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-
* Hoạt động phát thanh, truyền hình Broadcasting and programming activities	2	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	-	-
* Viễn thông - Telecommunication	4	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-
* Hoạt động dịch vụ thông tin Information service activities	2	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	21	-	-	-	-	-	17	1	-	3	-	-	-	-	-
* Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - Financial service activities (except insurance	18	-	-	-	-	-	17	1	-	-	-	-	-	-	-

16. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp có đến 31/12/2011 phân theo loại hình và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2011 by types of enterprise and by kinds of economic activity

Đơn vị tính: DN - Unit: Enterprise

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
<i>and pension funding)</i>															
* Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	3	-	-	-	-	-	-	-	-	3	-	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	16	-	-	-	-	-	-	1	-	2	10	1	1	-	1
* Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	16	-	-	-	-	-	-	1	-	2	10	1	1	-	1
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	153	-	-	-	-	-	-	5	1	30	115	-	2	-	-
* Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - <i>Legal and accounting activities</i>	4	-	-	-	-	-	-	4	-	-	-	-	-	-	-
* Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-
* Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	124	-	-	-	-	-	-	-	1	14	109	-	-	-	-
* Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	19	-	-	-	-	-	-	1	-	14	4	-	-	-	-
* Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional,</i>	4	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-

16. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp có đến 31/12/2011 phân theo loại hình và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2011 by types of enterprise and by kinds of economic activity

Đơn vị tính: DN - Unit: Enterprise

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
<i>scientific and technical activities</i>															
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	25	-	1	-	-	-	-	-	-	14	10	-	-	-	-
* Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	7	-	-	-	-	-	-	-	-	4	3	-	-	-	-
* Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	14	-	1	-	-	-	-	-	-	10	3	-	-	-	-
* Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	-	-	-	-
* Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-

16. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp có đến 31/12/2011 phân theo loại hình và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2011 by types of enterprise and by kinds of economic activity

Đơn vị tính: DN - Unit: Enterprise

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
P. Giáo dục và đào tạo															
<i>Education and training</i>	1	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-
* Giáo dục và đào tạo															
<i>Education and training</i>	1	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội															
<i>Human health and social work activities</i>	5	-	-	-	-	-	-	1	-	1	3	-	-	-	-
* Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	5	-	-	-	-	-	-	1	-	1	3	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí															
<i>Arts, entertainment and recreation</i>	11	-	-	-	1	-	-	1	-	5	4	-	-	-	-
* Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí - <i>Creative, art and entertainment activities</i>	8	-	-	-	-	-	-	1	-	5	2	-	-	-	-
* Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc															
<i>Lottery activities, Gambling and betting activities</i>	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
* Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí															
<i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác															
<i>Other service activities</i>	7	-	-	-	-	-	-	1	-	4	2	-	-	-	-
* Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	2	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	-	-

16. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp có đến 31/12/2011 phân theo loại hình và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2011 by types of enterprise and by kinds of economic activity

Đơn vị tính: DN - Unit: Enterprise

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
* Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác - <i>Other personal service activities</i>	5	-	-	-	-	-	-	1	-	2	2	-	-	-	-
Trong tổng số các ngành SXKD phụ Of which (extra activities)	310	-	3	4	15	10	35	33	-	97	105	8	-	-	-
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	6	-	-	-	-	-	3	-	-	-	2	1	-	-	-
* Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Agriculture and related service activities</i>	2	-	-	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-
* Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Forestry and related service activities</i>	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-
* Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	3	-	-	-	-	-	1	-	-	-	2	-	-	-	-
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	20	-	-	-	-	-	-	4	-	6	10	-	-	-	-
* Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	20	-	-	-	-	-	-	4	-	6	10	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	37	-	-	1	3	2	2	3	-	15	9	2	-	-	-
* Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	1	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
* Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	4	-	-	-	-	-	1	-	-	2	1	-	-	-	-

16. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp có đến 31/12/2011 phân theo loại hình và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2011 by types of enterprise and by kinds of economic activity

Đơn vị tính: DN - Unit: Enterprise

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
* Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	1	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-
* Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	1	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-
* Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	5	-	-	-	2	1	-	-	-	2	-	-	-	-	-
* In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	1	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-
* Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-
* Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	1	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-
* Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	13	-	-	1	1	-	1	1	-	3	6	-	-	-	-
* Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	1	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-
* Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	4	-	-	-	-	-	-	1	-	3	-	-	-	-	-

16. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp có đến 31/12/2011 phân theo loại hình và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2011 by types of enterprise and by kinds of economic activity

Đơn vị tính: DN - Unit: Enterprise

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
* Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	1	-	-	-
* Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	1	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	17	-	-	-	-	-	17	-	-	-	-	-	-	-	-
* Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	17	-	-	-	-	-	17	-	-	-	-	-	-	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	3	-	-	-	-	-	3	-	-	-	-	-	-	-	-
* Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	3	-	-	-	-	-	3	-	-	-	-	-	-	-	-
F. Xây dựng - Construction	39	-	1	-	2	1	-	2	-	15	18	-	-	-	-
* Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	9	-	-	-	-	-	-	-	-	4	5	-	-	-	-
* Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	23	-	-	-	2	-	-	2	-	7	12	-	-	-	-
* Hoạt động xây dựng chuyên dụng	7	-	1	-	-	1	-	-	-	4	1	-	-	-	-

16. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp có đến 31/12/2011 phân theo loại hình và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2011 by types of enterprise and by kinds of economic activity

Đơn vị tính: DN - Unit: Enterprise

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
<i>Specialized construction activities</i>															
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	76	-	1	2	3	3	4	8	-	22	32	1	-	-	-
* Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	7	-	-	-	-	1	-	-	-	-	5	1	-	-	-
* Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	40	-	1	-	1	2	4	4	-	13	15	-	-	-	-
* Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	29	-	-	2	2	-	-	4	-	9	12	-	-	-	-
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	43	-	-	-	-	1	2	10	-	18	11	1	-	-	-
* Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	40	-	-	-	-	-	2	10	-	18	10	-	-	-	-
* Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - Warehousing and support activities for transportation	3	-	-	-	-	1	-	-	-	-	1	1	-	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	30	-	1	-	2	2	3	3	-	12	6	1	-	-	-

16. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp có đến 31/12/2011 phân theo loại hình và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2011 by types of enterprise and by kinds of economic activity

Đơn vị tính: DN - Unit: Enterprise

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Accommodation and food service activities															
* Dịch vụ lưu trú - Accommodation	20	-	1	-	-	2	-	2	-	9	5	1	-	-	-
* Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	10	-	-	-	2	-	3	1	-	3	1	-	-	-	-
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	1	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-
* Hoạt động xuất bản Publishing activities	1	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	3	-	-	-	-	-	-	1	-	2	-	-	-	-	-
* Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	3	-	-	-	-	-	-	1	-	2	-	-	-	-	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	17	-	-	-	4	-	-	1	-	1	11	-	-	-	-
* Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - Architectural and engineering activities; technical testing and analysis	15	-	-	-	4	-	-	-	-	1	10	-	-	-	-
* Quảng cáo và nghiên cứu thị trường Advertising and market research	1	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-
* Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - Other professional,	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-

16. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp có đến 31/12/2011 phân theo loại hình và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2011 by types of enterprise and by kinds of economic activity

Đơn vị tính: DN - Unit: Enterprise

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
<i>scientific and technical activities</i>															
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	12	-	-	-	-	-	1	1	-	4	5	1	-	-	-
* Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	4	-	-	-	-	-	-	-	-	1	3	-	-	-	-
* Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - <i>Employment activities</i>	4	-	-	-	-	-	-	-	-	1	2	1	-	-	-
* Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	4	-	-	-	-	-	1	1	-	2	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo															
Education and training	2	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	1	-	-	-
* Giáo dục và đào tạo															
<i>Education and training</i>	2	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	1	-	-	-

16. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp có đến 31/12/2011 phân theo loại hình và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of enterprises as of 31/12/2011 by types of enterprise and by kinds of economic activity

Đơn vị tính: DN - Unit: Enterprise

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
* Hoạt động y tế <i>Human health activities</i>	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-
* Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí - <i>Creative, art and entertainment activities</i>	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2	-	-	-	1	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-
* Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	1	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-
* Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác - <i>Other personal service activities</i>	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

**18. Số lượng doanh nghiệp có xuất, nhập khẩu hàng hóa và có thu chi dịch vụ với nước ngoài
năm 2011 phân theo địa bàn**

Number of enterprises having export, import of goods and service in 2011 by location

	Số lượng (DN) - Number (Enterprise)					Cơ cấu - Structure (%)				
	Tổng số Total	Trong tổng số - Of which				Tổng số Total	Trong tổng số - Of which			
		Có xuất khẩu	Có nhập khẩu	Có thu về dịch vụ	Có chi về dịch vụ		Có xuất khẩu	Có nhập khẩu	Có thu về dịch vụ	Có chi về dịch vụ
		hàng hóa Having export of goods	hàng hóa Having import of goods	với nước ngoài Having import of service	với nước ngoài Having export of service		hàng hóa Having export of goods	hàng hóa Having import of goods	với nước ngoài Having import of service	với nước ngoài Having export of service
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ - TOTAL	103	40	86	1	3	100,00	38,83	83,50	0,97	2,91
Phân theo loại hình doanh nghiệp										
<i>By types of enterprise</i>										
- Doanh nghiệp Nhà nước Trung ương <i>Central state-owned enterprises</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Doanh nghiệp Nhà nước Địa phương <i>Local state-owned enterprises</i>	1	1	1	-	-	100,00	100,00	100,00	-	-
- Công ty TNHH Nhà nước Trung ương <i>Central state-owned limited company</i>	1	1	1	-	-	100,00	100,00	100,00	-	-
- Công ty TNHH Nhà nước Địa phương <i>Local state-owned limited company</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Công ty CP, Cty TNHH có vốn Nhà nước > 50% <i>Joint stock company, Limited Co. having capital of State >50%</i>	6	3	3	-	-	100,00	50,00	50,00	-	-
Trong đó: Vốn TW chiếm tỷ lệ cao hơn ĐP <i>Of which: Percentage of Central State's capital being more than Local State's capital</i>	2	-	2	-	-	100,00	-	100,00	-	-

18. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp có xuất, nhập khẩu hàng hóa và có thu chi dịch vụ với nước ngoài năm 2011 phân theo địa bàn

(Cont.) Number of enterprises having export, import of goods and service in 2011 by location

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
- Hợp tác xã - <i>Co-operative</i>	2	2	-	-	-	100,00	100,00	-	-	-
- Doanh nghiệp tư nhân - <i>Private company</i>	16	7	15	-	-	100,00	43,75	93,75	-	-
- Công ty hợp danh - <i>Collective name Co.</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Công ty TNHH tư nhân, Cty TNHH có vốn Nhà nước ≤50% - <i>Private Limited Company, Limited Co. having capital of State ≤50%</i>	44	18	35	-	-	100,00	40,91	79,55	-	-
- Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock company without capital of State</i>	20	3	20	1	-	100,00	15,00	100,00	5,00	-
- Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤50% - <i>Joint stock Co. having capital of State ≤50%</i>	3	2	2	-	1	100,00	66,67	66,67	-	33,33
- Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	9	2	8	-	1	100,00	22,22	88,89	-	11,11
- Doanh nghiệp Nhà nước liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture enterprise between state and foreign entity</i>	1	1	1	-	-	100,00	100,00	100,00	-	-
- Doanh nghiệp khác liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture enterprise between non-state and foreign entity</i>	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-
Phân theo khu vực thành thị, nông thôn										
<i>By urban and rural</i>										
- Thành thị - <i>Urban</i>	65	27	53	1	1	100,00	41,54	81,54	1,54	1,54
- Nông thôn - <i>Rural</i>	38	13	33	-	2	100,00	34,21	86,84	-	5,26
Phân theo vùng địa lý - <i>By geographic region</i>										
- Đồng bằng - <i>Delta</i>	37	17	26	-	1	100,00	45,95	70,27	-	2,70
- Miền núi - <i>Mountainous</i>	66	23	60	1	2	100,00	34,85	90,91	1,52	3,03

18. (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp có xuất, nhập khẩu hàng hóa và có thu chi dịch vụ với nước ngoài năm 2011 phân theo địa bàn

(Cont.) Number of enterprises having export, import of goods and service in 2011 by location

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
- Vùng cao, hải đảo - <i>Highlands, Islands</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân theo tình trạng hoạt động										
<i>By operation status</i>										
- Đang hoạt động - <i>In active</i>	102	39	85	1	3	100,00	38,24	83,33	0,98	2,94
- Ngừng hoạt động để chờ giải thể, sáp nhập <i>Stop for dissolving, merging</i>	1	1	1	-	-	100,00	100,00	100,00	-	-
- Ngừng hoạt động để đầu tư, đổi mới công nghệ <i>Stop for further investment, technology innovation</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân theo huyện, thành phố, thị xã - <i>By district</i>										
- Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	22	11	14	-	1	100,00	50,00	63,64	-	4,55
- Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	2	1	1	1	-	100,00	50,00	50,00	50,00	-
- Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	31	6	28	-	-	100,00	19,35	90,32	-	-
- Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	6	2	5	-	-	100,00	33,33	83,33	-	-
- Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	2	1	2	-	-	100,00	50,00	100,00	-	-
- Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	4	2	3	-	-	100,00	50,00	75,00	-	-
- Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	22	12	21	-	-	100,00	54,55	95,45	-	-
- Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	2	1	1	-	-	100,00	50,00	50,00	-	-
- Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	11	4	10	-	2	100,00	36,36	90,91	-	18,18
- Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	1	-	1	-	-	100,00	-	100,00	-	-

**24. Tổng số lao động của doanh nghiệp có đến 01/01/2011 phân theo loại hình doanh nghiệp
và phân theo địa bàn**

Number of employees in enterprises as of 01/01/2011 by types of enterprise and by location

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>By which</i>													
		Doanh nghiệp Nhà nước Trung ương <i>Central</i> state- owned enter- prises	Doanh nghiệp Nhà nước Địa phương <i>Local</i> state- owned enter- prises	Công ty TNHH Nhà nước Trung ương <i>Central</i> state- owned limited company	Công ty TNHH Nhà nước Địa phương <i>Local</i> state- owned limited company	Công ty CP, Cty TNHH có vốn Nhà nước >50% <i>Joint stock</i> <i>company,</i> <i>Limited Co.</i> <i>having</i> <i>capital of</i> <i>State >50%</i>	Hợp tác xã Co- operative	Doanh nghiệp tư nhân <i>Private</i> <i>company</i>	Công ty hợp danh <i>Collective</i> <i>name Co.</i>	Công ty TNHH tư nhân, Cty TNHH có vốn Nhà nước <50% <i>Private</i> <i>Limited</i> <i>company,</i> <i>Limited Co.</i> <i>having</i> <i>capital of</i> <i>State <50%</i>	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock</i> <i>company</i> <i>without</i> <i>capital of</i> <i>State</i>	Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <50% <i>Joint</i> <i>stock Co.</i> <i>having</i> <i>capital of</i> <i>State</i> <i><50%</i>	Doanh nghiệp 100% vốn ngoài nước <i>foreign</i> <i>capital</i>	Doanh nghiệp Nhà nước liên doanh với nước ngoài <i>Joint</i> <i>venture</i> <i>enterprise</i> <i>between</i> <i>state and</i> <i>foreign</i> <i>entity</i>	Doanh nghiệp khác liên doanh với nước ngoài <i>Joint</i> <i>venture</i> <i>enterprise</i> <i>between</i> <i>non-state</i> <i>and foreign</i> <i>entity</i>
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
TỔNG SỐ - TOTAL	59.850	669	1.039	3.313	1.982	2.498	4.712	4.035	27	13.049	26.071	1.813	506	116	20
Phân theo khu vực thành thị, nông thôn - <i>By urban and rural</i>															
- Thành thị - <i>Urban</i>	36.138	669	1.039	1.005	1.602	1.589	410	1.949	27	8.397	17.588	1.770	82	-	11
- Nông thôn - <i>Rural</i>	23.712	-	-	2.308	380	909	4.302	2.086	-	4.652	8.483	43	424	116	9
Phân theo vùng địa lý <i>By geographic region</i>															
- Đồng bằng - <i>Delta</i>	43.376	669	1.039	1.005	981	1.995	3.304	2.303	27	9.125	21.096	1.770	51	-	11
- Miền núi - <i>Mountainous</i>	16.474	-	-	2.308	1.001	503	1.408	1.732	-	3.924	4.975	43	455	116	9
- Vùng cao, hải đảo <i>Highlands, Islands</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân theo tình trạng hoạt động <i>By operation status</i>															
- Đang hoạt động - <i>In active</i>	58.951	669	1.039	3.313	1.982	2.498	4.459	3.836	27	12.797	25.880	1.813	502	116	20

**24. (Tiếp theo) Tổng số lao động của doanh nghiệp có đến 1/1/2011 phân theo loại hình doanh nghiệp
và phân theo địa bàn**

(Cont.) Number of employees in enterprises as of 1/1/2011 by types of enterprise and by location

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
- Ngừng hoạt động để chờ giải thể, sáp nhập - <i>Stop for dissolving, merging</i>	410	-	-	-	-	-	146	75	-	122	65	-	2	-	-
- Ngừng hoạt động để đầu tư, đổi mới công nghệ - <i>Stop for further investment, technology innovation</i>	489	-	-	-	-	-	107	124	-	130	126	-	2	-	-
Phân theo huyện, thành phố, thị xã															
By district	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	27.538	669	1.032	641	814	1.253	121	711	27	6.054	14.384	1.770	51	-	11
- Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	3.535	-	-	-	227	-	338	367	-	743	1.860	-	-	-	-
- Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son dist.</i>	2.708	-	-	-	362	88	405	485	-	814	554	-	-	-	-
- Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	2.725	-	-	-	-	55	1.240	367	-	528	535	-	-	-	-
- Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang dist.</i>	471	-	-	-	-	-	72	55	-	277	67	-	-	-	-
- Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan dist.</i>	3.064	-	7	364	-	117	243	290	-	712	1.331	-	-	-	-
- Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	2.419	-	-	-	133	317	488	288	-	386	807	-	-	-	-
- Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe dist.</i>	4.454	-	-	2.308	319	-	233	294	-	902	398	-	-	-	-
- Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha dist.</i>	3.726	-	-	-	-	94	401	330	-	774	2.127	-	-	-	-
- Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen dist.</i>	2.705	-	-	-	34	108	550	276	-	183	1.554	-	-	-	-
- Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	5.306	-	-	-	93	415	360	531	-	1.188	2.096	43	455	116	9
- Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	1.199	-	-	-	-	51	261	41	-	488	358	-	-	-	-

25. Tổng số lao động của doanh nghiệp thuộc các loại hình có đến 01/01/2011 phân theo ngành kinh tế
Number of employees in enterprises as of 01/01/2011 by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Lao động đầu năm - Base year employee				Lao động cuối năm - Ending year employee				B/q Lao	Lao động
	Tổng	Trong đó:	Chia ra - By which		Tổng	Trong đó:	Chia ra - By which		động cuối	b/q trong
	số	Tại khu	DN đơn	DN có chi	số	Tại khu	DN đơn	DN có chi	năm trên	năm
	Total	CN, khu	Single	nhánh, đơn	Total	CN, khu	Single	nhánh, đơn	1 DN	Average
		chế xuất	enterprise	vị trực thuộc		chế xuất	enterprise	vị trực thuộc	Average	employees
		Of which:		Enterprise		Of which:		Enterprise	ending year	
		Industrial		having		Industrial		having	employees	
		zone		subsidiaries		zone		subsidiaries	per one	
									enterprise	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ - TOTAL	59.850	2.609	44.805	15.045	64.729	2.818	49.020	15.709	25,6	62.289,5
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản										
Agriculture, forestry and fishing	6.592	43	2.952	3.640	6.998	40	3.119	3.879	28,8	6.795,0
* Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan										
Agriculture and related service activities	4.754	-	2.647	2.107	5.023	-	2.768	2.255	24,1	4.888,5
* Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan										
Forestry and related service activities	1.724	43	193	1.531	1.812	40	212	1.600	100,7	1.768,0
* Khai thác, nuôi trồng thủy sản										
Fishing and aquaculture	114	-	112	2	163	-	139	24	9,6	138,5
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	3.660	583	1.861	1.799	3.516	497	1.728	1.788	35,2	3.588,0
* Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	1.807	552	309	1.498	1.683	446	210	1.473	210,4	1.745,0
* Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	1.853	31	1.552	301	1.833	51	1.518	315	19,9	1.843,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	6.629	1.254	4.558	2.071	7.237	1.464	4.906	2.331	31,6	6.933,0
* Sản xuất chế biến thực phẩm										
Manufacture of food products	1.279	490	446	833	1.385	544	496	889	115,4	1.332,0
* Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages	332	-	244	88	313	-	225	88	22,4	322,5

25. (Tiếp theo) Tổng số lao động của doanh nghiệp thuộc các loại hình có đến 1/1/2011 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in enterprises as of 1/1/2011 by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
* Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	52	-	40	12	55	-	40	15	27,5	53,5
* Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	418	-	418	-	464	-	464	-	116,0	441,0
* Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	941	245	921	20	911	251	887	24	14,0	926,0
* Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	74	4	74	-	66	5	66	-	22,0	70,0
* In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	180	-	155	25	179	-	154	25	17,9	179,5
* Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	67	-	67	-	68	-	68	-	13,6	67,5
* Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	2	-	2	-	2	-	2	-	2,0	2,0
* Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	139	45	139	-	132	45	132	-	16,5	135,5
* Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	1.721	209	759	962	1.997	164	1.044	953	64,4	1.859,0
* Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	212	151	131	81	408	347	121	287	81,6	310,0
* Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	357	25	307	50	433	25	383	50	11,1	395,0
* Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	381	-	381	-	324	-	324	-	108,0	352,5

25. (Tiếp theo) Tổng số lao động của doanh nghiệp thuộc các loại hình có đến 1/1/2011 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in enterprises as of 1/1/2011 by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
* Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	371	85	371	-	381	83	381	-	16,6	376,0
* Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	35	-	35	-	35	-	35	-	35,0	35,0
* Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	68	-	68	-	84	-	84	-	28,0	76,0
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.675	10	973	702	1.681	10	983	698	18,9	1.678,0
* Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.675	10	973	702	1.681	10	983	698	18,9	1.678,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	938	-	598	340	1.020	-	665	355	27,6	979,0
* Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	383	-	43	340	413	-	58	355	82,6	398,0
* Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	555	-	555	-	607	-	607	-	19,0	581,0
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	23.904	179	21.641	2.263	25.764	223	23.593	2.171	41,2	24.834,0
* Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	5.523	-	5.430	93	5.760	16	5.660	100	33,9	5.641,5
* Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	17.368	163	15.198	2.170	18.818	191	16.747	2.071	47,5	18.093,0
* Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	1.013	16	1.013	-	1.186	16	1.186	-	19,8	1.099,5

25. (Tiếp theo) Tổng số lao động của doanh nghiệp thuộc các loại hình có đến 1/1/2011 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in enterprises as of 1/1/2011 by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	8.829	174	5.887	2.942	9.688	174	6.568	3.120	13,4	9.258,5
* Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	827	17	548	279	967	17	650	317	12,2	897,0
* Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	4.906	138	3.472	1.434	5.375	134	3.899	1.476	14,3	5.140,5
* Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	3.096	19	1.867	1.229	3.346	23	2.019	1.327	12,6	3.221,0
H. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	2.737	217	2.113	624	2.946	236	2.324	622	19,0	2.841,5
* Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống Land transport, transport via railways, via pipeline	2.251	11	2.013	238	2.441	14	2.213	228	17,3	2.346,0
* Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải Warehousing and support activities for transportation	486	206	100	386	505	222	111	394	36,1	495,5
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	1.260	89	673	587	1.307	93	634	673	17,4	1.283,5
* Dịch vụ lưu trú - Accommodation	947	53	441	506	1.024	55	426	598	21,8	985,5
* Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	313	36	232	81	283	38	208	75	10,1	298,0
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	68	-	68	-	257	-	257	-	23,4	162,5
* Hoạt động xuất bản - Publishing activities	5	-	5	-	5	-	5	-	5,0	5,0
* Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền	10	-	10	-	9	-	9	-	4,5	9,5

25. (Tiếp theo) Tổng số lao động của doanh nghiệp thuộc các loại hình có đến 1/1/2011 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in enterprises as of 1/1/2011 by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities										
* Hoạt động phát thanh, truyền hình Broadcasting and programming activities	6	-	6	-	6	-	6	-	3,0	6,0
* Viễn thông - Telecommunication	40	-	40	-	218	-	218	-	54,5	129,0
* Hoạt động dịch vụ thông tin Information service activities	7	-	7	-	19	-	19	-	9,5	13,0
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	160	-	160	-	171	-	171	-	8,1	165,5
* Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - Financial service activities (except insurance and pension funding)	131	-	131	-	140	-	140	-	7,8	135,5
* Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)	29	-	29	-	31	-	31	-	10,3	30,0
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	127	27	127	-	180	48	180	-	11,3	153,5
* Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	127	27	127	-	180	48	180	-	11,3	153,5
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	2.781	30	2.739	42	3.451	30	3.409	42	22,6	3.116,0
* Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán Legal and accounting activities	24	-	24	-	27	-	27	-	6,8	25,5
* Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - Activities of head office; management consultancy activities	30	30	30	-	30	30	30	-	15,0	30,0

25. (Tiếp theo) Tổng số lao động của doanh nghiệp thuộc các loại hình có đến 1/1/2011 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in enterprises as of 1/1/2011 by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
* Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	2.557	-	2.522	35	3.208	-	3.173	35	25,9	2.882,5
* Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	140	-	133	7	159	-	152	7	8,4	149,5
* Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	30	-	30	-	27	-	27	-	6,8	28,5
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	139	3	139	-	162	3	162	-	6,5	150,5
* Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	34	-	34	-	52	-	52	-	7,4	43,0
* Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	70	3	70	-	76	3	76	-	5,4	73,0
* Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	11	-	11	-	24	-	24	-	8,0	17,5
* Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	24	-	24	-	10	-	10	-	10,0	17,0
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	45	-	45	-	45	-	45	-	45,0	45,0
* Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	45	-	45	-	45	-	45	-	45,0	45,0

25. (Tiếp theo) Tổng số lao động của doanh nghiệp thuộc các loại hình có đến 1/1/2011 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in enterprises as of 1/1/2011 by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	99	-	99	-	93	-	93	-	18,6	96,0
* Hoạt động y tế - Human health activities	99	-	99	-	93	-	93	-	18,6	96,0
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	123	-	88	35	119	-	89	30	10,8	121,0
* Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	76	-	76	-	76	-	76	-	9,5	76,0
* Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, Gambling and betting activities	35	-	-	35	30	-	-	30	30,0	32,5
* Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	12	-	12	-	13	-	13	-	6,5	12,5
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	84	-	84	-	94	-	94	-	13,4	89,0
* Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	15	-	15	-	17	-	17	-	8,5	16,0
* Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	69	-	69	-	77	-	77	-	15,4	73,0

PHẦN IV. CƠ SỞ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP

89. Số cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo loại hình tổ chức có đến 01/7/2012
Number of administrative and non-profit establishments as of 01/7/2012 by types of organization

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo loại hình tổ chức - <i>By types of organization</i>									
		Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp <i>Legislative body</i>	Cơ quan hành pháp <i>Executive bodies</i>	Cơ quan tư pháp <i>Organs of justice</i>	Cơ quan thuộc Đảng CSVN <i>Communist Party bodies</i>	Cơ sở thuộc tổ chức chính trị-xã hội <i>Social political organizations</i>	Cơ sở thuộc tổ chức xã hội <i>Estab. of social org.</i>	Cơ sở thuộc tổ chức xã hội - nghề nghiệp <i>Social and professional organization</i>	Cơ sở sự nghiệp <i>Civil service establishments</i>		
									Tổng số <i>Total</i>	Công lập <i>State</i>	Ngoài công lập <i>Non-State</i>
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
TỔNG SỐ - TOTAL	2.527	14	468	38	281	355	61	27	1.283	1.189	94
* Phân theo khu vực thành thị, nông thôn <i>By urban and rural</i>											
- Thành thị - <i>Urban</i>	758	13	195	34	42	108	54	23	289	269	20
- Nông thôn - <i>Rural</i>	1.769	1	273	4	239	247	7	4	994	920	74
* Phân theo vùng địa lý - <i>By geographic region</i>											
- Đồng bằng - <i>Delta</i>	1.538	9	288	24	171	221	39	24	762	694	68
- Miền núi - <i>Mountainous</i>	989	5	180	14	110	134	22	3	521	495	26
* Phân theo loại hình cơ sở <i>By types of establishment</i>											
- Cơ sở không có chi nhánh, văn phòng đại diện ở nơi khác - <i>Establishment having no branches, representative offices in other locations</i>	2.167	14	430	38	281	352	61	27	964	872	92
- Cơ sở chính có chi nhánh, văn phòng đại diện ở nơi khác - <i>Establishment having branches, representative offices in other locations</i>	19	-	4	-	-	-	-	-	15	14	1
- Chi nhánh, văn phòng đại diện <i>Branches, Representative</i>	341	-	34	-	-	3	-	-	304	303	1

89. (Tiếp theo) Số cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo loại hình tổ chức có đến 01/7/2012
(Cont.) Number of administrative and non-profit establishments as of 01/7/2012 by types of organization

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
+ Hạch toán riêng - <i>Independent cost-accounting</i>	39	-	15	-	-	3	-	-	21	21	-
+ Hạch toán phụ thuộc <i>Dependent cost-accounting</i>	302	-	19	-	-	-	-	-	283	282	1
* Phân theo huyện, thành phố, thị xã <i>By district</i>											
- Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	305	3	85	6	24	39	7	9	132	130	2
- Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	95	1	19	3	7	13	7	1	44	40	4
- Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	271	1	48	3	33	40	3	-	143	132	11
- Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	228	1	42	3	29	34	2	-	117	98	19
- Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	119	1	27	3	13	14	5	1	55	54	1
- Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	177	1	30	3	20	26	6	2	89	84	5
- Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	211	1	30	3	24	30	7	3	113	102	11
- Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	217	1	35	3	23	28	3	1	123	120	3
- Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	245	1	39	3	32	39	3	3	125	115	10
- Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	241	1	39	3	28	33	7	4	126	111	15
- Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	287	1	51	2	34	39	4	-	156	149	7
- Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	131	1	23	3	14	20	7	3	60	54	6
* Phân theo ngành hoạt động chính <i>By kinds of main activities</i>											
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	15	-	-	-	-	-	-	-	15	15	-
* Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	2	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-

89. (Tiếp theo) Số cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo loại hình tổ chức có đến 01/7/2012
(Cont.) Number of administrative and non-profit establishments as of 01/7/2012 by types of organization

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
* Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	13	-	-	-	-	-	-	-	13	13	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	10	-	5	-	-	-	-	-	5	5	-
* Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	1	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-
* Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	9	-	5	-	-	-	-	-	4	4	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	1	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-
* Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	1	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security	1.234	14	462	38	281	346	1	1	91	89	2
* Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory</i>	1.234	14	462	38	281	346	1	1	91	89	2

89. (Tiếp theo) Số cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo loại hình tổ chức có đến 01/7/2012
(Cont.) Number of administrative and non-profit establishments as of 01/7/2012 by types of organization

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
<i>social security</i>											
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	850	-	-	-	-	-	-	-	850	761	89
* Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	850	-	-	-	-	-	-	-	850	761	89
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	315	-	-	-	-	-	-	-	315	313	2
* Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	313	-	-	-	-	-	-	-	313	311	2
* Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	2	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	5	-	1	-	-	-	-	-	4	3	1
* Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	1	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-
* Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác - <i>Libraries,</i> <i>archives, museums and other cultural activities</i>	4	-	1	-	-	-	-	-	3	2	1
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	97	-	-	-	-	9	60	26	2	2	-
* Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	97	-	-	-	-	9	60	26	2	2	-

90. Số cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo loại hình cơ sở có đến 01/7/2012
Number of administrative and non-profit establishments as of 01/7/2012 by types of establishment

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số Total	Chia theo loại hình cơ sở - By types of establishment					
		Cơ sở không có chi nhánh, VPĐD ở nơi khác Establishment having no branches, representative offices in other locations	Cơ sở có chi nhánh, VPĐD ở nơi khác Establishment having branches, representative offices in other locations	Chi nhánh, VP đại diện - Branches, representative			
				Tổng số Total	Chia ra - By which		
					Hạch toán riêng Independent cost-accounting	Hạch toán phụ thuộc Dependent cost-accounting	
						Tổng số Total	Cơ sở chính trực tiếp q. lý ngoài tỉnh Managed by main branch
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ - TOTAL	2.527	2.167	19	341	39	302	302
* Phân theo khu vực thành thị, nông thôn - By urban and rural							
- Thành thị - Urban	758	683	5	70	32	38	38
- Nông thôn - Rural	1.769	1.484	14	271	7	264	264
* Phân theo vùng địa lý - By geographic region	-	-	-	-	-	-	-
- Đồng bằng - Delta	1.538	1.325	9	204	34	170	170
- Miền núi - Mountainous	989	842	10	137	5	132	132
* Phân theo huyện, thành phố, thị xã - By district							
- Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	305	248	4	53	33	20	20
- Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	95	79	-	16	3	13	13
- Huyện Hương Sơn - Huong Son district	271	227	6	38	1	37	37
- Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	228	195	-	33	1	32	32
- Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	119	105	-	14	-	14	14

90. (Tiếp theo) Số cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo loại hình cơ sở có đến 01/7/2012
(Cont.) Number of administrative and non-profit establishments as of 01/7/2012 by types of establishment

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

A	1	2	3	4	5	6	7
- Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	177	158	-	19	-	19	19
- Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	211	187	-	24	-	24	24
- Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	217	193	-	24	1	23	23
- Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	245	212	1	32	-	32	32
- Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	241	211	-	30	-	30	30
- Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	287	238	4	45	-	45	45
- Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	131	114	4	13	-	13	13
* Phân theo ngành hoạt động chính - <i>By kinds of main activities</i>							
J. Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	15	14	-	1	-	1	1
* Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	2	1	-	1	-	1	1
* Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	13	13	-	-	-	-	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	10	6	-	4	2	2	2
* Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	1	1	-	-	-	-	-
* Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	9	5	-	4	2	2	2
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1	-	-	1	1	-	-

90. (Tiếp theo) Số cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo loại hình cơ sở có đến 01/7/2012
(Cont.) Number of administrative and non-profit establishments as of 01/7/2012 by types of establishment

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

A	1	2	3	4	5	6	7
* Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - <i>Employment activities</i>	1	-	-	1	1	-	-
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	1.234	1.172	5	57	31	26	26
* Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	1.234	1.172	5	57	31	26	26
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	850	834	13	3	1	2	2
* Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	850	834	13	3	1	2	2
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	315	40	1	274	3	271	271
* Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	313	40	1	272	1	271	271
* Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	2	-	-	2	2	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	5	4	-	1	1	-	-
* Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	1	1	-	-	-	-	-
* Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác - <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	4	3	-	1	1	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	97	97	-	-	-	-	-
* Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	97	97	-	-	-	-	-

91. Số cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo loại hình tổ chức có đến 01/7/2012
(Không tính các cơ sở ngành Y tế, Giáo dục)
Number of administrative and non-profit establishments as of 01/7/2012 by types of organization
(Without health, education establishments)

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo loại hình tổ chức - <i>By types of organization</i>									
		Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp <i>Legislative body</i>	Cơ quan hành pháp <i>Executive bodies</i>	Cơ quan tư pháp <i>Organs of justice</i>	Cơ quan thuộc Đảng CSVN <i>Communist Party bodies</i>	Cơ sở thuộc tổ chức chính trị - xã hội <i>Social political organizations</i>	Cơ sở thuộc tổ chức xã hội <i>Estab. of social org.</i>	Cơ sở thuộc tổ chức xã hội - nghề nghiệp <i>Social and professional organization</i>	Cơ sở sự nghiệp <i>Civil service establishments</i>		
									Tổng số <i>Total</i>	Công lập <i>State</i>	Ngoài công lập <i>Non-State</i>
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	1.364	14	468	38	281	355	61	27	120	117	3
* Phân theo khu vực thành thị, nông thôn <i>By urban and rural</i>											
- Thành thị - <i>Urban</i>	563	13	195	34	42	108	54	23	94	92	2
- Nông thôn - <i>Rural</i>	801	1	273	4	239	247	7	4	26	25	1
* Phân theo vùng địa lý - <i>By geographic region</i>											
- Đồng bằng - <i>Delta</i>	858	9	288	24	171	221	39	24	82	79	3
- Miền núi - <i>Mountainous</i>	506	5	180	14	110	134	22	3	38	38	-
* Phân theo loại hình cơ sở - <i>By types of establishment</i>											
- Cơ sở không có chi nhánh, văn phòng đại diện ở nơi khác - <i>Establishment having no branches, representative offices in other locations</i>	1.293	14	430	38	281	352	61	27	90	88	2
- Cơ sở chính có chi nhánh, văn phòng đại diện ở nơi khác	5	-	4	-	-	-	-	-	1	1	-

99. Trình độ chuyên môn được đào tạo và độ tuổi của người đứng đầu cơ sở
Qualification and age of header **Đơn vị tính: Người - Unit: Person**

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra theo độ tuổi - <i>By age</i>				Chia ra theo trình độ chuyên môn đào tạo - <i>By qualification</i>							
		Dưới 35 tuổi <i>Under 35</i>	Từ 35 đến 55 tuổi <i>From 35 to 55</i>	Từ 56 đến 60 tuổi <i>From 56 to 60</i>	Trên 60 tuổi <i>Over 60</i>	Chưa qua đào tạo <i>Untrained</i>	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ <i>Trained without certificate</i>	Sơ cấp nghề <i>Vocational primary</i>	Trung cấp, trung cấp nghề <i>Vocational secondary education</i>	Cao đẳng, cao đẳng nghề <i>College</i>	Đại học <i>Bachelor</i>	Trên đại học <i>Postgraduate</i>	Khác <i>Others</i>
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
TỔNG SỐ - TOTAL	2.527	70	2.025	367	65	58	17	58	468	131	1.582	127	86
* Phân theo khu vực thành thị, nông thôn <i>By urban and rural</i>													
- Thành thị - <i>Urban</i>	758	28	548	128	54	10	2	16	58	11	554	98	9
- Nông thôn - <i>Rural</i>	1.769	42	1.477	239	11	48	15	42	410	120	1.028	29	77
* Phân theo vùng địa lý <i>By geographic region</i>													
- Đồng bằng - <i>Delta</i>	1.538	39	1.224	227	48	38	7	24	268	86	967	91	57
- Miền núi - <i>Mountainous</i>	989	31	801	140	17	20	10	34	200	45	615	36	29
* Phân theo loại hình cơ sở <i>By types of establishment</i>													
- Cơ sở không có chi nhánh, văn phòng đại diện ở nơi khác - <i>Establishment having no branches, representative offices in other locations</i>	2.167	56	1.713	334	64	58	17	50	338	125	1.378	115	86
- Cơ sở chính có chi nhánh, văn phòng đại diện ở nơi khác - <i>Establishment having branches, representative offices in other locations</i>	19	-	18	1	-	-	-	-	1	1	14	3	-

99. (Tiếp theo) Trình độ chuyên môn được đào tạo và độ tuổi của người đứng đầu cơ sở
(Cont.) Qualification and age of header

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
- Chi nhánh, văn phòng đại diện <i>Branches, representative</i>	341	14	294	32	1	-	-	8	129	5	190	9	-
+ Hạch toán riêng <i>Independent cost-accounting</i>	39	1	29	9	-	-	-	3	1	-	29	6	-
+ Hạch toán phụ thuộc <i>Dependent cost-accounting</i>	302	13	265	23	1	-	-	5	128	5	161	3	-
* Phân theo huyện, thành phố, thị xã <i>By district</i>													
- Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	305	7	233	51	14	6	4	2	26	4	199	62	2
- Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	95	1	74	16	4	2	1	2	8	2	74	6	-
- Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	271	3	211	52	5	10	6	9	66	14	148	13	5
- Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	228	5	189	33	1	8	-	5	55	21	128	4	7
- Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	119	8	102	6	3	2	-	2	16	1	81	6	11
- Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	177	5	137	30	5	5	-	2	33	6	122	5	4
- Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	211	4	177	20	10	1	-	2	44	6	152	5	1
- Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	217	12	174	29	2	-	1	8	47	20	126	4	11
- Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	245	6	198	37	4	15	3	6	43	28	134	5	11
- Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	241	5	192	37	7	-	-	5	41	13	147	6	29
- Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	287	7	240	37	3	6	2	13	63	8	186	7	2
- Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	131	7	98	19	7	3	-	2	26	8	85	4	3
* Phân theo ngành hoạt động chính <i>By kinds of main activities</i>													
J. Thông tin và truyền thông	15	-	11	3	1	-	-	-	-	-	15	-	-

99. (Tiếp theo) Trình độ chuyên môn được đào tạo và độ tuổi của người đứng đầu cơ sở
(Cont.) Qualification and age of header

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Information and communication													
* Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	2	-	-	1	1	-	-	-	-	-	2	-	-
* Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	13	-	11	2	-	-	-	-	-	-	13	-	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	10	-	7	3	-	-	-	1	6	-	3	-	-
* Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	1	-	-
* Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	9	-	7	2	-	-	-	1	6	-	2	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-
* Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	1.234	35	957	232	10	55	16	49	294	9	668	63	80
* Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense;</i>	1.234	35	957	232	10	55	16	49	294	9	668	63	80

99. (Tiếp theo) Trình độ chuyên môn được đào tạo và độ tuổi của người đứng đầu cơ sở
(Cont.) Qualification and age of header

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
<i>compulsory social security</i>													
P. Giáo dục và đào tạo													
<i>Education and training</i>	850	23	744	78	5	-	-	-	27	113	677	33	-
* Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	850	23	744	78	5	-	-	-	27	113	677	33	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội													
<i>Human health and social work activities</i>	315	11	273	30	1	-	-	1	124	5	160	25	-
* Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	313	11	272	29	1	-	-	1	124	5	158	25	-
* Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	2	-	1	1	-	-	-	-	-	-	2	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí													
<i>Arts, entertainment and recreation</i>	5	-	5	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-
* Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-
* Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	4	-	4	-	-	-	-	-	-	-	4	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác													
<i>Other service activities</i>	97	1	27	21	48	3	1	7	17	4	54	5	6
* Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	97	1	27	21	48	3	1	7	17	4	54	5	6
* Phân theo dân tộc - <i>By ethnic</i>													
- Kinh	2.526	70	2.024	367	65	58	17	58	468	130	1.582	127	86
- Co	1	-	1	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-

101. Số lao động hành chính, sự nghiệp phân theo loại hình cơ sở
Number of employees of administrative and non-profit establishments by types of establishment

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Tổng số lao động có đến 01/7/2012 Number of employees as of 01/7/2012						Cơ cấu Structure (%)					
	Tổng số <i>Total</i>	Cơ sở không có chi nhánh, VPĐD ở nơi khác <i>Establishment having no branches, representative offices in other locations</i>	Cơ sở có chi nhánh, VPĐD ở nơi khác <i>Establishment having branches, representative offices in other locations</i>	Chi nhánh, VP đại diện <i>Branches, representative</i>			Tổng số <i>Total</i>	Cơ sở không có chi nhánh, VPĐD ở nơi khác <i>Establishment having no branches, representative offices in other locations</i>	Cơ sở có chi nhánh, VPĐD ở nơi khác <i>Establishment having branches, representative offices in other locations</i>	Chi nhánh, VP đại diện <i>Branches, representative</i>		
				Tổng số <i>Total</i>	Hạch toán riêng <i>Independent cost-accounting</i>	Hạch toán phụ thuộc <i>Dependent cost-accounting</i>				Tổng số <i>Total</i>	Hạch toán riêng <i>Independent cost-accounting</i>	Hạch toán phụ thuộc <i>Dependent cost-accounting</i>
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TỔNG SỐ - TOTAL	48.719	45.277	693	2.749	881	1.868	100,00	92,93	1,42	5,64	1,81	3,83
* Phân theo khu vực thành thị, nông thôn By urban and rural												
- Thành thị - Urban	17.282	15.931	324	1.027	766	261	100,00	92,18	1,87	5,94	4,43	1,51
- Nông thôn - Rural	31.437	29.346	369	1.722	115	1.607	100,00	93,35	1,17	5,48	0,37	5,11
* Phân theo vùng địa lý - By geographic region												
- Đồng bằng - Delta	31.142	28.925	432	1.785	843	942	100,00	92,88	1,39	5,73	2,71	3,02
- Miền núi - Mountainous	17.577	16.352	261	964	38	926	100,00	93,03	1,48	5,48	0,22	5,27
* Phân theo giới tính - By sex												
- Nam - Male	20.076	18.416	340	1.320	509	811	100,00	91,73	1,69	6,58	2,54	4,04
- Nữ - Female	28.643	26.861	353	1.429	372	1.057	100,00	93,78	1,23	4,99	1,30	3,69

101. (Tiếp theo) Số lao động hành chính, sự nghiệp phân theo loại hình cơ sở
(Cont.) Number of employees of administrative and non-profit establishments by types of establishment

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
* Phân theo độ tuổi - By age												
- Dưới 35 tuổi - Under 35	20.963	19.475	355	1.133	418	715	100,00	92,90	1,69	5,40	1,99	3,41
- Từ 35 đến 55 tuổi - From 35 to 55	25.104	23.247	327	1.530	429	1.101	100,00	92,60	1,30	6,09	1,71	4,39
- Từ 55 đến 60 tuổi - From 55 to 60	2.201	2.107	11	83	33	50	100,00	95,73	0,50	3,77	1,50	2,27
- Trên 60 tuổi - Over 60	451	448	-	3	1	2	100,00	99,33	-	0,67	0,22	0,44
* Phân theo loại hình tổ chức - By types of organization												
- Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp - Legislative body	73	73	-	-	-	-	100,00	100,00	-	-	-	-
- Cơ quan hành pháp - Executive bodies	10.191	9.567	106	518	293	225	100,00	93,88	1,04	5,08	2,88	2,21
- Cơ quan tư pháp - Organs of justice	478	478	-	-	-	-	100,00	100,00	-	-	-	-
- Cơ quan thuộc Đảng CSVN - Communist Party bodies	1.466	1.466	-	-	-	-	100,00	100,00	-	-	-	-
- Cơ sở thuộc tổ chức chính trị - xã hội Social political organizations	3.620	3.612	-	8	8	-	100,00	99,78	-	0,22	0,22	-
- Cơ sở thuộc tổ chức xã hội - Estab. of social org	192	192	-	-	-	-	100,00	100,00	-	-	-	-
- Cơ sở thuộc tổ chức xã hội - nghề nghiệp Social and professional organization.	124	124	-	-	-	-	100,00	100,00	-	-	-	-
- Cơ sở sự nghiệp - Civil service establishments	32.575	29.765	587	2.223	580	1.643	100,00	91,37	1,80	6,82	1,78	5,04
Chia ra - By which:												
+ Công lập - State	30.569	27.792	563	2.214	580	1.634	100,00	90,92	1,84	7,24	1,90	5,35
+ Ngoài công lập - Non-State	2.006	1.973	24	9	-	9	100,00	98,35	1,20	0,45	-	0,45
* Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo By qualification												
- Chưa qua đào tạo - Untrained	3.017	2.971	10	36	8	28	100,00	98,48	0,33	1,19	0,27	0,93
- Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	349	285	61	3	-	3	100,00	81,66	17,48	0,86	-	0,86

101. (Tiếp theo) Số lao động hành chính, sự nghiệp phân theo loại hình cơ sở
(Cont.) Number of employees of administrative and non-profit establishments by types of establishment

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
<i>Trained without certificate</i>												
- Sơ cấp nghề - Vocational primary	1.358	1.051	81	226	95	131	100,00	77,39	5,96	16,64	7,00	9,65
- Trung cấp, trung cấp nghề Vocational secondary education	13.841	12.234	163	1.444	172	1.272	100,00	88,39	1,18	10,43	1,24	9,19
- Cao đẳng, cao đẳng nghề - College	5.860	5.659	112	89	45	44	100,00	96,57	1,91	1,52	0,77	0,75
- Đại học - Bachelor	22.382	21.250	234	898	518	380	100,00	94,94	1,05	4,01	2,31	1,70
- Trên đại học - Postgraduate	1.159	1.092	30	37	33	4	100,00	94,22	2,59	3,19	2,85	0,35
- Khác - Others	753	735	2	16	10	6	100,00	97,61	0,27	2,12	1,33	0,80
* Phân theo huyện, thành phố, thị xã - By district												
- Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	8.571	7.316	300	955	840	115	100,00	85,36	3,50	11,14	9,80	1,34
- Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	1.784	1.653	-	131	25	106	100,00	92,66	-	7,34	1,40	5,94
- Huyện Hương Sơn - Huong Son district	4.390	3.976	147	267	6	261	100,00	90,57	3,35	6,08	0,14	5,95
- Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	3.663	3.494	-	169	3	166	100,00	95,39	-	4,61	0,08	4,53
- Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	1.805	1.715	-	90	-	90	100,00	95,01	-	4,99	-	4,99
- Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	3.230	3.121	-	109	-	109	100,00	96,63	-	3,37	-	3,37
- Huyện Can Lộc - Can Loc district	4.156	4.018	-	138	-	138	100,00	96,68	-	3,32	-	3,32
- Huyện Hương Khê - Huong Khe district	3.874	3.741	-	133	7	126	100,00	96,57	-	3,43	0,18	3,25
- Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	4.348	4.149	24	175	-	175	100,00	95,42	0,55	4,02	-	4,02
- Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	4.666	4.505	-	161	-	161	100,00	96,55	-	3,45	-	3,45
- Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	5.724	5.267	114	343	-	343	100,00	92,02	1,99	5,99	-	5,99
- Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	2.508	2.322	108	78	-	78	100,00	92,58	4,31	3,11	-	3,11

101. (Tiếp theo) Số lao động hành chính, sự nghiệp phân theo loại hình cơ sở
(Cont.) Number of employees of administrative and non-profit establishments by types of establishment

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
* Phân theo ngành hoạt động chính <i>By kinds of main activities</i>												
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	293	286	-	7	-	7	100,00	97,61	-	2,39	-	2,39
* Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	45	38	-	7	-	7	100,00	84,44	-	15,56	-	15,56
* Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	248	248	-	-	-	-	100,00	100,00	-	-	-	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	42	22	-	20	10	10	100,00	52,38	-	47,62	23,81	23,81
* Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	5	5	-	-	-	-	100,00	100,00	-	-	-	-
* Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	37	17	-	20	10	10	100,00	45,95	-	54,05	27,03	27,03
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	66	-	-	66	66	-	100,00	-	-	100,00	100,00	-
* Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	66	-	-	66	66	-	100,00	-	-	100,00	100,00	-
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc - Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security	17.527	16.525	117	885	582	303	100,00	94,28	0,67	5,05	3,32	1,73

101. (Tiếp theo) Số lao động hành chính, sự nghiệp phân theo loại hình cơ sở
(Cont.) Number of employees of administrative and non-profit establishments by types of establishment

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
* Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	17.527	16.525	117	885	582	303	100,00	94,28	0,67	5,05	3,32	1,73
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	25.230	24.530	550	150	130	20	100,00	97,23	2,18	0,59	0,52	0,08
* Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	25.230	24.530	550	150	130	20	100,00	97,23	2,18	0,59	0,52	0,08
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	5.004	3.379	26	1.599	71	1.528	100,00	67,53	0,52	31,95	1,42	30,54
* Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	4.940	3.379	26	1.535	7	1.528	100,00	68,40	0,53	31,07	0,14	30,93
* Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	64	-	-	64	64	-	100,00	-	-	100,00	100,00	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	169	147	-	22	22	-	100,00	86,98	-	13,02	13,02	-
* Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	44	44	-	-	-	-	100,00	100,00	-	-	-	-
* Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác - <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	125	103	-	22	22	-	100,00	82,40	-	17,60	17,60	-
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	388	388	-	-	-	-	100,00	100,00	-	-	-	-
* Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	388	388	-	-	-	-	100,00	100,00	-	-	-	-

101. Số lao động hành chính, sự nghiệp phân theo loại hình cơ sở
Number of employees of administrative and non-profit establishments by types of establishment

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Tổng số lao động có đến 01/7/2012 Number of employees as of 01/7/2012						Cơ cấu Structure (%)					
	Tổng số Total	Cơ sở không có chi nhánh, VPĐD ở nơi khác Establishment having no branches, representative offices in other locations	Cơ sở có chi nhánh, VPĐD ở nơi khác Establishment having branches, representative offices in other locations	Chi nhánh, VP đại diện Branches, representative			Tổng số Total	Cơ sở không có chi nhánh, VPĐD ở nơi khác Establishment having no branches, representative offices in other locations	Cơ sở có chi nhánh, VPĐD ở nơi khác Establishment having branches, representative offices in other locations	Chi nhánh, VP đại diện Branches, representative		
				Tổng số Total	Hạch toán riêng Independent cost-accounting	Hạch toán phụ thuộc Dependent cost-accounting				Tổng số Total	Hạch toán riêng Independent cost-accounting	Hạch toán phụ thuộc Dependent cost-accounting
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TỔNG SỐ - TOTAL	48.719	45.277	693	2.749	881	1.868	100,00	92,93	1,42	5,64	1,81	3,83
* Phân theo khu vực thành thị, nông thôn By urban and rural												
- Thành thị - Urban	17.282	15.931	324	1.027	766	261	100,00	92,18	1,87	5,94	4,43	1,51
- Nông thôn - Rural	31.437	29.346	369	1.722	115	1.607	100,00	93,35	1,17	5,48	0,37	5,11
* Phân theo vùng địa lý - By geographic region												
- Đồng bằng - Delta	31.142	28.925	432	1.785	843	942	100,00	92,88	1,39	5,73	2,71	3,02
- Miền núi - Mountainous	17.577	16.352	261	964	38	926	100,00	93,03	1,48	5,48	0,22	5,27
* Phân theo giới tính - By sex												
- Nam - Male	20.076	18.416	340	1.320	509	811	100,00	91,73	1,69	6,58	2,54	4,04
- Nữ - Female	28.643	26.861	353	1.429	372	1.057	100,00	93,78	1,23	4,99	1,30	3,69

101. (Tiếp theo) Số lao động hành chính, sự nghiệp phân theo loại hình cơ sở
(Cont.) Number of employees of administrative and non-profit establishments by types of establishment

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
* Phân theo độ tuổi - By age												
- Dưới 35 tuổi - Under 35	20.963	19.475	355	1.133	418	715	100,00	92,90	1,69	5,40	1,99	3,41
- Từ 35 đến 55 tuổi - From 35 to 55	25.104	23.247	327	1.530	429	1.101	100,00	92,60	1,30	6,09	1,71	4,39
- Từ 55 đến 60 tuổi - From 55 to 60	2.201	2.107	11	83	33	50	100,00	95,73	0,50	3,77	1,50	2,27
- Trên 60 tuổi - Over 60	451	448	-	3	1	2	100,00	99,33	-	0,67	0,22	0,44
* Phân theo loại hình tổ chức - By types of organization												
- Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp - Legislative body	73	73	-	-	-	-	100,00	100,00	-	-	-	-
- Cơ quan hành pháp - Executive bodies	10.191	9.567	106	518	293	225	100,00	93,88	1,04	5,08	2,88	2,21
- Cơ quan tư pháp - Organs of justice	478	478	-	-	-	-	100,00	100,00	-	-	-	-
- Cơ quan thuộc Đảng CSVN - Communist Party bodies	1.466	1.466	-	-	-	-	100,00	100,00	-	-	-	-
- Cơ sở thuộc tổ chức chính trị - xã hội Social political organizations	3.620	3.612	-	8	8	-	100,00	99,78	-	0,22	0,22	-
- Cơ sở thuộc tổ chức xã hội - Estab. of social org	192	192	-	-	-	-	100,00	100,00	-	-	-	-
- Cơ sở thuộc tổ chức xã hội - nghề nghiệp Social and professional organization.	124	124	-	-	-	-	100,00	100,00	-	-	-	-
- Cơ sở sự nghiệp - Civil service establishments	32.575	29.765	587	2.223	580	1.643	100,00	91,37	1,80	6,82	1,78	5,04
Chia ra - By which:												
+ Công lập - State	30.569	27.792	563	2.214	580	1.634	100,00	90,92	1,84	7,24	1,90	5,35
+ Ngoài công lập - Non-State	2.006	1.973	24	9	-	9	100,00	98,35	1,20	0,45	-	0,45
* Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo By qualification												
- Chưa qua đào tạo - Untrained	3.017	2.971	10	36	8	28	100,00	98,48	0,33	1,19	0,27	0,93
- Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	349	285	61	3	-	3	100,00	81,66	17,48	0,86	-	0,86

101. (Tiếp theo) Số lao động hành chính, sự nghiệp phân theo loại hình cơ sở
(Cont.) Number of employees of administrative and non-profit establishments by types of establishment

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
<i>Trained without certificate</i>												
- Sơ cấp nghề - <i>Vocational primary</i>	1.358	1.051	81	226	95	131	100,00	77,39	5,96	16,64	7,00	9,65
- Trung cấp, trung cấp nghề <i>Vocational secondary education</i>	13.841	12.234	163	1.444	172	1.272	100,00	88,39	1,18	10,43	1,24	9,19
- Cao đẳng, cao đẳng nghề - <i>College</i>	5.860	5.659	112	89	45	44	100,00	96,57	1,91	1,52	0,77	0,75
- Đại học - <i>Bachelor</i>	22.382	21.250	234	898	518	380	100,00	94,94	1,05	4,01	2,31	1,70
- Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	1.159	1.092	30	37	33	4	100,00	94,22	2,59	3,19	2,85	0,35
- Khác - <i>Others</i>	753	735	2	16	10	6	100,00	97,61	0,27	2,12	1,33	0,80
* Phân theo huyện, thành phố, thị xã - <i>By district</i>												
- Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	8.571	7.316	300	955	840	115	100,00	85,36	3,50	11,14	9,80	1,34
- Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1.784	1.653	-	131	25	106	100,00	92,66	-	7,34	1,40	5,94
- Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	4.390	3.976	147	267	6	261	100,00	90,57	3,35	6,08	0,14	5,95
- Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	3.663	3.494	-	169	3	166	100,00	95,39	-	4,61	0,08	4,53
- Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1.805	1.715	-	90	-	90	100,00	95,01	-	4,99	-	4,99
- Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	3.230	3.121	-	109	-	109	100,00	96,63	-	3,37	-	3,37
- Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	4.156	4.018	-	138	-	138	100,00	96,68	-	3,32	-	3,32
- Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	3.874	3.741	-	133	7	126	100,00	96,57	-	3,43	0,18	3,25
- Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	4.348	4.149	24	175	-	175	100,00	95,42	0,55	4,02	-	4,02
- Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	4.666	4.505	-	161	-	161	100,00	96,55	-	3,45	-	3,45
- Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	5.724	5.267	114	343	-	343	100,00	92,02	1,99	5,99	-	5,99
- Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	2.508	2.322	108	78	-	78	100,00	92,58	4,31	3,11	-	3,11

101. (Tiếp theo) Số lao động hành chính, sự nghiệp phân theo loại hình cơ sở
(Cont.) Number of employees of administrative and non-profit establishments by types of establishment

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
* Phân theo ngành hoạt động chính <i>By kinds of main activities</i>												
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	293	286	-	7	-	7	100,00	97,61	-	2,39	-	2,39
* Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	45	38	-	7	-	7	100,00	84,44	-	15,56	-	15,56
* Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	248	248	-	-	-	-	100,00	100,00	-	-	-	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	42	22	-	20	10	10	100,00	52,38	-	47,62	23,81	23,81
* Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	5	5	-	-	-	-	100,00	100,00	-	-	-	-
* Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	37	17	-	20	10	10	100,00	45,95	-	54,05	27,03	27,03
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	66	-	-	66	66	-	100,00	-	-	100,00	100,00	-
* Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	66	-	-	66	66	-	100,00	-	-	100,00	100,00	-
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc - Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security	17.527	16.525	117	885	582	303	100,00	94,28	0,67	5,05	3,32	1,73

101. (Tiếp theo) Số lao động hành chính, sự nghiệp phân theo loại hình cơ sở
(Cont.) Number of employees of administrative and non-profit establishments by types of establishment

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
* Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	17.527	16.525	117	885	582	303	100,00	94,28	0,67	5,05	3,32	1,73
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	25.230	24.530	550	150	130	20	100,00	97,23	2,18	0,59	0,52	0,08
* Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	25.230	24.530	550	150	130	20	100,00	97,23	2,18	0,59	0,52	0,08
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	5.004	3.379	26	1.599	71	1.528	100,00	67,53	0,52	31,95	1,42	30,54
* Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	4.940	3.379	26	1.535	7	1.528	100,00	68,40	0,53	31,07	0,14	30,93
* Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	64	-	-	64	64	-	100,00	-	-	100,00	100,00	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	169	147	-	22	22	-	100,00	86,98	-	13,02	13,02	-
* Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	44	44	-	-	-	-	100,00	100,00	-	-	-	-
* Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác - <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	125	103	-	22	22	-	100,00	82,40	-	17,60	17,60	-
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	388	388	-	-	-	-	100,00	100,00	-	-	-	-
* Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	388	388	-	-	-	-	100,00	100,00	-	-	-	-

102. Số cơ sở hành chính, sự nghiệp có đến 01/7/2012 theo qui mô lao động
Number of administrative and non-profit establishments as of 01/7/2012 by size of employees

	Số cơ sở (Cơ sở) - Number (Estab.)					Cơ cấu - Structure (%)				
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - By which				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - By which			
		Dưới 10 người <i>Under 10 persons</i>	Từ 10 đến 30 người <i>From 10 to 30 persons</i>	Từ 31 đến 100 người <i>From 31 to 100 persons</i>	Trên 100 người <i>Over 100 persons</i>		Dưới 10 người <i>Under 10 persons</i>	Từ 10 đến 30 người <i>From 10 to 30 persons</i>	Từ 31 đến 100 người <i>From 31 to 100 persons</i>	Trên 100 người <i>Over 100 persons</i>
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ - TOTAL	2.527	859	1.270	363	35	100,00	33,99	50,26	14,36	1,39
* Phân theo khu vực thành thị, nông thôn <i>By urban and rural</i>										
- Thành thị - <i>Urban</i>	758	304	287	142	25	100,00	40,11	37,86	18,73	3,30
- Nông thôn - <i>Rural</i>	1.769	555	983	221	10	100,00	31,37	55,57	12,49	0,57
* Phân theo vùng địa lý - <i>By geographic region</i>										
- Đồng bằng - <i>Delta</i>	1.538	520	751	241	26	100,00	33,81	48,83	15,67	1,69
- Miền núi - <i>Mountainous</i>	989	339	519	122	9	100,00	34,28	52,48	12,34	0,91
* Phân theo loại hình tổ chức - <i>By types of organization</i>										
- Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp - <i>Legislative body</i>	14	13	1	-	-	100,00	92,86	7,14	-	-
- Cơ quan hành pháp - <i>Executive bodies</i>	468	73	332	61	2	100,00	15,60	70,94	13,03	0,43
- Cơ quan tư pháp - <i>Organs of justice</i>	38	13	23	2	-	100,00	34,21	60,53	5,26	-
- Cơ quan thuộc Đảng CSVN - <i>Communist Party bodies</i>	281	262	9	10	-	100,00	93,24	3,20	3,56	-
- Cơ sở thuộc tổ chức chính trị - xã hội <i>Social political organizations</i>	355	91	261	3	-	100,00	25,63	73,52	0,85	-
- Cơ sở thuộc tổ chức xã hội - <i>Estab. of social org</i>	61	59	2	-	-	100,00	96,72	3,28	-	-
- Cơ sở thuộc tổ chức xã hội - nghề nghiệp	27	26	1	-	-	100,00	96,30	3,70	-	-

102. (Tiếp theo) Số cơ sở hành chính, sự nghiệp có đến 01/7/2012 theo qui mô lao động
(Cont.) Number of administrative and non-profit establishments as of 01/7/2012 by size of employees

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
- Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	1.283	322	641	287	33	100,00	25,10	49,96	22,37	2,57
Chia ra - <i>By which:</i>										
+ Công lập - <i>State</i>	1.189	317	562	277	33	100,00	26,66	47,27	23,30	2,78
+ Ngoài công lập - <i>Non-State</i>	94	5	79	10	-	100,00	5,32	84,04	10,64	-
* Phân theo huyện, thành phố, thị xã - <i>By district</i>										
- Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	305	80	144	69	12	100,00	26,23	47,21	22,62	3,93
- Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	95	39	39	16	1	100,00	41,05	41,05	16,84	1,05
- Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	271	89	155	26	1	100,00	32,84	57,20	9,59	0,37
- Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	228	83	122	20	3	100,00	36,40	53,51	8,77	1,32
- Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	119	48	63	7	1	100,00	40,34	52,94	5,88	0,84
- Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	177	63	89	23	2	100,00	35,59	50,28	12,99	1,13
- Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	211	72	94	42	3	100,00	34,12	44,55	19,91	1,42
- Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	217	71	118	26	2	100,00	32,72	54,38	11,98	0,92
- Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	245	84	136	23	2	100,00	34,29	55,51	9,39	0,82
- Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	241	84	118	36	3	100,00	34,85	48,96	14,94	1,24
- Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	287	92	144	47	4	100,00	32,06	50,17	16,38	1,39
- Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	131	54	48	28	1	100,00	41,22	36,64	21,37	0,76
* Phân theo ngành hoạt động chính <i>By kinds of main activities</i>										
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	15	4	9	1	1	100,00	26,67	60,00	6,67	6,67
* Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	2	1	-	1	-	100,00	50,00	-	50,00	-

102. (Tiếp theo) Số cơ sở hành chính, sự nghiệp có đến 01/7/2012 theo qui mô lao động
(Cont.) Number of administrative and non-profit establishments as of 01/7/2012 by size of employees

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
* Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	13	3	9	-	1	100,00	23,08	69,23	-	7,69
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	10	10	-	-	-	100,00	100,00	-	-	-
* Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	1	1	-	-	-	100,00	100,00	-	-	-
* Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	9	9	-	-	-	100,00	100,00	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	1	-	-	1	-	100,00	-	-	100,00	-
* Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	1	-	-	1	-	100,00	-	-	100,00	-
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc - Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security	1.234	465	679	87	3	100,00	37,68	55,02	7,05	0,24
* Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	1.234	465	679	87	3	100,00	37,68	55,02	7,05	0,24
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	850	20	552	261	17	100,00	2,35	64,94	30,71	2,00
* Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	850	20	552	261	17	100,00	2,35	64,94	30,71	2,00
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	315	269	21	11	14	100,00	85,40	6,67	3,49	4,44

102. (Tiếp theo) Số cơ sở hành chính, sự nghiệp có đến 01/7/2012 theo qui mô lao động
(Cont.) Number of administrative and non-profit establishments as of 01/7/2012 by size of employees

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
* Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	313	269	20	10	14	100,00	85,94	6,39	3,19	4,47
* Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	2	-	1	1	-	100,00	-	50,00	50,00	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	5	1	2	2	-	100,00	20,00	40,00	40,00	-
* Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	1	-	-	1	-	100,00	-	-	100,00	-
* Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác - <i>Libraries, archives, museums and other</i> <i>cultural activities</i>	4	1	2	1	-	100,00	25,00	50,00	25,00	-
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	97	90	7	-	-	100,00	92,78	7,22	-	-
* Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	97	90	7	-	-	100,00	92,78	7,22	-	-

103. Số lao động của các cơ sở hành chính, sự nghiệp có đến 01/7/2012 phân theo loại hình tổ chức
Number of employees of administrative and non-profit establishments as of 01/7/2012
by types of organization

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo loại hình tổ chức - <i>By types of organization</i>									
		Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp <i>Legislative body</i>	Cơ quan hành pháp <i>Executive bodies</i>	Cơ quan tư pháp <i>Organs of justice</i>	Cơ quan thuộc Đảng CSVN <i>Communist Party bodies</i>	Cơ sở thuộc tổ chức chính trị - xã hội <i>Social political organizations</i>	Cơ sở thuộc tổ chức xã hội <i>Estab. of social org</i>	Cơ sở thuộc tổ chức xã hội - nghề nghiệp <i>Social and professional organization</i>	Cơ sở sự nghiệp <i>Civil service establishments</i>		
									Tổng số <i>Total</i>	Công lập <i>State</i>	Ngoài công lập <i>Non-State</i>
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	48.719	73	10.191	478	1.466	3.620	192	124	32.575	30.569	2.006
* Phân theo khu vực thành thị, nông thôn <i>By urban and rural</i>											
- Thành thị - <i>Urban</i>	17.282	69	4.868	429	613	829	170	108	10.196	9.761	435
- Nông thôn - <i>Rural</i>	31.437	4	5.323	49	853	2.791	22	16	22.379	20.808	1.571
* Phân theo vùng địa lý - <i>By geographic region</i>											
- Đồng bằng - <i>Delta</i>	31.142	57	6.532	345	949	2.243	130	116	20.770	19.293	1.477
- Miền núi - <i>Mountainous</i>	17.577	16	3.659	133	517	1.377	62	8	11.805	11.276	529
* Phân theo giới tính - <i>By sex</i>											
- Nam - <i>Male</i>	20.076	56	7.121	261	1.016	2.508	130	80	8.904	8.783	121
- Nữ - <i>Female</i>	28.643	17	3.070	217	450	1.112	62	44	23.671	21.786	1.885
* Phân theo độ tuổi - <i>By age</i>											
- Dưới 35 tuổi - <i>Under 35</i>	20.963	13	3.794	204	423	963	46	33	15.487	14.340	1.147
- Từ 35 đến 55 tuổi - <i>From 35 to 55</i>	25.104	51	5.682	241	887	1.925	65	42	16.211	15.388	823
- Từ 55 đến 60 tuổi - <i>From 55 to 60</i>	2.201	9	662	33	149	488	26	14	820	797	23
- Trên 60 tuổi - <i>Over 60</i>	451	-	53	-	7	244	55	35	57	44	13

103. (Tiếp theo) Số lao động của các cơ sở hành chính, sự nghiệp có đến 01/7/2012 phân theo loại hình tổ chức
(Cont.) Number of employees of administrative and non-profit establishments as of 01/7/2012
by types of organization

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
* Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo											
By qualification											
- Chưa qua đào tạo - <i>Untrained</i>	3.017	-	984	15	154	1.252	5	-	607	552	55
- Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ <i>Trained without certificate</i>	349	-	88	-	20	131	6	-	104	104	-
- Sơ cấp nghề - <i>Vocational primary</i>	1.358	2	394	7	54	230	21	4	646	623	23
- Trung cấp, trung cấp nghề <i>Vocational secondary education</i>	13.841	2	3.393	61	406	1.063	49	24	8.843	8.066	777
- Cao đẳng, cao đẳng nghề - <i>College</i>	5.860	-	325	10	46	72	10	3	5.394	4.986	408
- Đại học - <i>Bachelor</i>	22.382	62	4.584	368	672	680	88	87	15.841	15.114	727
- Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	1.159	4	291	7	47	16	5	4	785	776	9
- Khác - <i>Others</i>	753	3	132	10	67	176	8	2	355	348	7
* Phân theo huyện, thành phố, thị xã - By district											
- Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	8.571	38	2.388	164	264	428	34	65	5.190	5.176	14
- Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1.784	3	333	31	50	99	17	2	1.249	1.160	89
- Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	4.390	3	888	30	146	414	7	-	2.902	2.726	176
- Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	3.663	3	715	32	143	359	5	-	2.406	2.029	377
- Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1.805	3	515	22	78	156	15	3	1.013	999	14
- Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	3.230	2	565	33	101	243	18	5	2.263	2.161	102
- Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	4.156	4	663	31	120	334	22	8	2.974	2.698	276
- Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	3.874	3	724	29	97	265	9	3	2.744	2.678	66
- Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	4.348	3	821	29	128	383	7	14	2.963	2.748	215
- Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	4.666	3	864	31	118	334	22	13	3.281	2.933	348
- Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	5.724	4	1.199	21	146	443	14	-	3.897	3.713	184
- Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	2.508	4	516	25	75	162	22	11	1.693	1.548	145

103. (Tiếp theo) Số lao động của các cơ sở hành chính, sự nghiệp có đến 01/7/2012 phân theo loại hình tổ chức
(Cont.) Number of employees of administrative and non-profit establishments as of 01/7/2012
by types of organization

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
* Phân theo ngành hoạt động chính <i>By kinds of main activities</i>											
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	293	-	-	-	-	-	-	-	293	293	-
* Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	45	-	-	-	-	-	-	-	45	45	-
* Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	248	-	-	-	-	-	-	-	248	248	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	42	-	20	-	-	-	-	-	22	22	-
* Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	5	-	-	-	-	-	-	-	5	5	-
* Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	37	-	20	-	-	-	-	-	17	17	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	66	-	-	-	-	-	-	-	66	66	-
* Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	66	-	-	-	-	-	-	-	66	66	-
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration</i>	17.527	73	10.090	478	1.466	3.574	5	7	1.834	1.815	19

103. (Tiếp theo) Số lao động của các cơ sở hành chính, sự nghiệp có đến 01/7/2012 phân theo loại hình tổ chức
(Cont.) Number of employees of administrative and non-profit establishments as of 01/7/2012
by types of organization

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
and defense; compulsory social security											
* Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	17.527	73	10.090	478	1.466	3.574	5	7	1.834	1.815	19
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	25.230	-	-	-	-	-	-	-	25.230	23.267	1.963
* Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	25.230	-	-	-	-	-	-	-	25.230	23.267	1.963
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội											
Human health and social work activities	5.004	-	-	-	-	-	-	-	5.004	4.985	19
* Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	4.940	-	-	-	-	-	-	-	4.940	4.921	19
* Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	64	-	-	-	-	-	-	-	64	64	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí											
Arts, entertainment and recreation	169	-	81	-	-	-	-	-	88	83	5
* Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	44	-	-	-	-	-	-	-	44	44	-
* Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác - <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	125	-	81	-	-	-	-	-	44	39	5
S. Hoạt động dịch vụ khác											
Other service activities	388	-	-	-	-	46	187	117	38	38	-
* Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	388	-	-	-	-	46	187	117	38	38	-

**PHẦN VII. SO SÁNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU CỦA TỈNH HÀ TĨNH
VỚI TOÀN QUỐC VÀ CÁC TỈNH BẮC TRUNG BỘ**

201. Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động
Number of enterprises based on size of labours

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total of enterprise</i>	Chia theo qui mô lao động (Người) - <i>By employees size (Person)</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 people</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>Fom 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>Over 5000</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TOÀN QUỐC - WHOLE COUNTRY										
2007	149.082	34.068	48.274	47.983	12.913	1.909	1.656	1.269	924	86
2008	192.200	43.060	65.714	63.125	14.125	2.094	1.715	1.308	963	96
2009	236.618	53.806	88.644	71.620	16.016	2.281	1.813	1.388	952	98
2010	279.409	76.925	96.389	80.625	18.159	2.513	2.087	1.561	1.047	103
2011	312.642	96.535	94.413	92.091	21.777	2.835	2.158	1.627	1.087	119
Bắc Trung Bộ - North Central area										
2007	10.676	2.060	3.729	3.702	900	116	91	56	22	0
2008	14.465	2.323	5.274	5.458	1.090	150	78	64	28	0
2009	16.654	2.786	5.957	6.332	1.226	157	102	67	28	0
2010	18.250	3.264	6.274	6.983	1.316	181	119	77	34	2
2011	21.008	5.248	6.322	7.538	1.489	177	117	73	42	2
Tỉnh Thanh Hoá - Thanh Hoa province										
2007	2.700	335	912	1.057	304	29	30	24	9	0
2008	3.724	332	1.227	1.691	372	43	25	24	10	0
2009	4.131	397	1.126	2.106	392	43	35	23	10	0
2010	4.559	510	1.299	2.220	397	50	38	29	14	2
2011	5.302	1.103	1.356	2.273	429	54	41	30	14	2

201. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động
(Cont.) Number of enterprises based on number of labours

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Nghệ An - Nghe An province										
2007	2.756	632	842	941	266	31	28	12	4	
2008	3.912	790	1.255	1.441	337	42	26	15	6	
2009	4.408	847	1.354	1.725	390	39	30	19	4	
2010	4.728	915	1.431	1.863	411	42	39	19	8	
2011	5.646	1.333	1.666	2.048	486	48	34	21	10	
Tỉnh Hà Tĩnh - Ha Tinh province										
2007	1.392	380	433	460	92	15	8	3	1	
2008	1.512	238	511	614	123	14	7	3	2	
2009	1.703	305	543	666	148	22	14	2	3	
2010	1.997	346	614	799	184	30	18	5	1	
2011	2.525	599	683	983	208	27	16	5	4	
Tỉnh Quảng Bình - Quang Binh Province										
2007	1.255	255	489	419	69	8	6	6	3	
2008	1.609	291	664	557	68	12	8	6	3	
2009	2.013	388	792	720	85	11	7	7	3	

201. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động
(Cont.) Number of enterprises based on number of labours

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2010	2.301	486	914	770	101	14	5	8	3	
2011	2.372	724	754	752	118	11	4	6	3	
Tỉnh Quảng Trị - Quang Tri province										
2007	803	92	320	309	61	13	5	2	1	
2008	1.267	177	512	489	70	13	2	3	1	
2009	1.519	263	687	466	81	16	2	2	2	
2010	1.630	290	724	507	84	17	3	4	1	
2011	1.869	458	756	547	86	11	6	2	3	
Tỉnh Thừa Thiên - Huế Thua Thien Hue province										
2007	1.770	366	733	516	108	20	14	9	4	
2008	2.441	495	1105	666	120	26	10	13	6	
2009	2.880	586	1455	649	130	26	14	14	6	
2010	3.035	717	1292	824	139	28	16	12	7	
2011	3.294	1.031	1107	935	162	26	16	9	8	

202. Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn
Number of enterprises based on size of capital

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resources							
		Dưới 0,5 tỷ Under 0,5 billion	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ From 0,5 to under 5 billions	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5 billions	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10 billions	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50 billions	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200 billions	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500 billions	Từ 500 tỷ trở lên Over 500 billions
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
TOÀN QUỐC - WHOLE COUNTRY									
2007	149.082	15.787	22.508	70.880	16.718	15.705	5.244	1.352	888
2008	192.200	16.383	24.908	91.843	25.476	23.896	6.771	1.734	1.189
2009	236.618	14.745	23.162	103.481	42.986	39.483	8.861	2.361	1.539
2010	279.409	14.600	22.255	117.336	53.113	54.674	12.110	3.091	2.230
2011	312.642	39.313	39.055	127.034	42.148	45.797	12.932	3.548	2.815
Bắc Trung Bộ - North Central area									
2007	10.676	1.805	2.162	4.910	771	800	168	43	17
2008	14.465	2.580	2.850	6.573	1.141	1.022	216	56	27
2009	16.655	2.073	2.900	8.247	1.588	1.426	309	72	40
2010	18.250	1.455	2.484	9.640	2.124	1.964	430	95	58
2011	21.008	3.355	2.875	9.174	2.451	2.380	592	107	74

202. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of enterprises based on size of capital

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
Tỉnh Thanh Hoá - Thanh Hoa province									
2007	2.700	436	583	1.176	228	220	39	11	7
2008	3.724	724	712	1.670	272	283	40	14	9
2009	4.132	623	644	2.023	376	373	62	20	11
2010	4.559	396	521	2.488	543	470	99	26	16
2011	5.302	1.008	621	2.267	629	582	143	33	19
Tỉnh Nghệ An - Nghe An province									
2007	2.756	358	534	1.367	204	226	53	9	5
2008	3.912	558	740	1.922	296	303	74	11	8
2009	4.408	423	715	2.266	436	427	112	16	13
2010	4.728	299	589	2.520	595	555	131	21	18
2011	5.646	776	711	2.498	714	712	185	24	26
Tỉnh Hà Tĩnh - Ha Tinh province									
2007	1.392	437	268	491	87	91	15	3	
2008	1.512	336	245	660	118	125	23	3	2
2009	1.703	209	234	825	189	198	37	7	4
2010	1.997	169	232	967	263	291	52	15	8
2011	2.525	395	285	1.093	329	328	71	13	11
Tỉnh Quảng Bình - Quang Binh province									

202. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of enterprises based on size of capital

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
2007	1.255	209	229	603	94	91	20	7	2
2008	1.609	272	318	744	124	114	24	10	3
2009	2.013	225	367	1.050	168	162	28	10	3
2010	2.301	135	306	1.243	267	285	49	11	5
2011	2.372	272	299	1.192	272	262	55	13	7
Tỉnh Quảng Trị - Quang Tri province									
2007	803	87	132	428	64	79	8	4	1
2008	1.267	253	274	535	92	93	13	5	2
2009	1.519	162	279	754	171	125	21	4	3
2010	1.630	158	227	835	199	169	33	6	3
2011	1.869	241	304	835	201	229	51	6	2
Tỉnh Thừa Thiên - Huế Thua Thien Hue province									
2007	1.770	278	416	845	94	93	33	9	2
2008	2.441	437	561	1.042	239	104	42	13	3
2009	2.880	431	661	1.329	248	141	49	15	6
2010	3.035	298	609	1.587	257	194	66	16	8
2011	3.294	663	655	1.289	306	267	87	18	9

Phần V
CƠ SỞ SẢN XUẤT - KINH DOANH CÁ THỂ

140. Số cơ sở, lao động và doanh thu của cơ sở cá thể phân theo khu vực, địa bàn
(kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)
Number of establishment, labour and turnover of individual business establishments by area
(including estab. having non-fixed places)

	Mã số Code	Số cơ sở Estab.	Lao động của cơ sở (Người) Employees of establishment (Person)				Doanh thu trong năm 2012 (Tr. đồng) Turnover in 2012 (Million dong)		
			Tổng số Total	Trong đó: Nữ Of which: Female	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%) Percentage of female	Bình quân lao động trên cơ sở Average employees per estab.	Tổng số Total	Bình quân trên 1 cơ sở Average per one estab.	Bình quân trên 1 lao động Average employees per one employees
TỔNG SỐ - TOTAL		65.368	114.215	47.311	41,4	1,7	21.025.550	322	184
1. Chia theo khu vực - By urban and rural									
- Thành thị - Urban	01	19.582	30.000	15.904	53,0	1,5	9.134.350	467	305
- Nông thôn - Rural	02	45.786	84.215	31.407	37,3	1,8	11.891.200	260	141
2. Chia theo vùng địa lý - By geographic region									
- Đồng bằng, trung du - Delta, midland	01	44.004	78.042	31.806	40,8	1,8	14.934.793	339	191
- Miền núi - Mountainous	02	21.364	36.173	15.505	42,9	1,7	6.090.757	285	168
3. Chia theo đơn vị hành chính - By district									
- Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	436	9.720	16.838	7.757	46,1	1,7	4.895.854	504	291
- Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	437	2.954	4.930	2.255	45,7	1,7	937.268	317	190
- Huyện Hương Sơn - Huong Son district	439	4.252	7.007	2.790	39,8	1,6	1.596.492	376	228
- Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	440	4.813	8.774	3.254	37,1	1,8	1.492.672	310	170
- Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	441	1.219	1.941	739	38,1	1,6	201.364	165	104
- Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	442	4.902	8.851	3.955	44,7	1,8	1.646.268	336	186
- Huyện Can Lộc - Can Loc district	443	6.193	11.122	3.436	30,9	1,8	1.901.296	307	171
- Huyện Hương Khê - Huong Khe district	444	3.015	4.092	1.699	41,5	1,4	867.835	288	212
- Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	445	6.789	12.270	4.572	37,3	1,8	1.980.371	292	161
- Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	446	6.628	11.181	4.286	38,3	1,7	1.950.358	294	174
- Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	447	9.924	18.203	8.022	44,1	1,8	2.487.799	251	137
- Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	448	4.959	9.006	4.546	50,5	1,8	1.067.974	215	119

141. Số cơ sở, lao động và doanh thu của cơ sở cá thể phân theo ngành kinh tế
(kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)
Number of establishment, labour and turnover of individual business establishments
by kinds of economic activities (including estab. having non-fixed places)

	Mã số Code	Số cơ sở Estab.	Lao động của cơ sở (Người) Employees of establishment (Person)				Doanh thu trong năm 2012 (Tr. đồng) Turnover in 2012 (Million dong)		
			Tổng số Total	Trong đó: Nữ Of which: Female	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động Percentage of female (%)	Bình quân lao động trên cơ sở Average employees per estab.	Tổng số Total	Bình quân trên 1 cơ sở Average per one estab.	Bình quân trên 1 lao động Average employees per one employees
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ - TOTAL		65.368	114.215	47.311	41,4	1,7	21.025.550	322	184
* Khai khoáng - Mining and quarrying	B	1.611	3.436	1.873	54,5	2,1	36.328	23	11
- Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	08	1.611	3.436	1.873	54,5	2,1	36.328	23	11
* Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing industry	C	13.894	28.499	8.381	29,4	2,1	2.934.935	211	103
- Sản xuất chế biến thực phẩm - Manufacture of food products	10	5.209	12.232	2.988	24,4	2,3	799.934	154	65
- Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages	11	1.461	1.656	1.326	80,1	1,1	90.598	62	55
- Dệt - Manufacture of textiles	13	122	347	243	70,0	2,8	40.093	329	116
- Sản xuất trang phục - Manufacture of wearing apparel	14	1.104	1.500	1.257	83,8	1,4	144.206	131	96
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Leather production and other related products	15	8	10	3	30,0	1,3	1.131	141	113
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm - Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)	16	1.861	4.817	626	13,0	2,6	547.170	294	114
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy Paper and paper products	17	39	100	71	71,0	2,6	5.838	150	58

**141. (Tiếp theo) Số cơ sở, lao động và doanh thu của cơ sở cá thể phân theo ngành kinh tế
(kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)
(Cont.) Number of establishment, labour and turnover of individual business establishments
by kinds of economic activities (including estab. having non-fixed places)**

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	18	36	50	17	34,0	1,4	7.393	205	148
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals</i>	20	59	176	117	66,5	3,0	18.652	316	106
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacturing of other non metallic products</i>	23	628	2.111	789	37,4	3,4	219.279	349	104
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	25	1.514	2.379	231	9,7	1,6	476.282	315	200
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>(Production of machine, or equipment is not classified)</i>	28	2	3	-	-	1,5	133	66	44
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Production, repairing other mean of transport</i>	30	29	66	1	1,5	2,3	15.325	528	232
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Reproduced goods</i>	31	1.501	2.413	416	17,2	1,6	527.511	351	219
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Processing industry, other manufactures</i>	32	276	564	292	51,8	2,0	29.401	107	52
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	33	45	75	4	5,3	1,7	11.991	267	160
* Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	D	150	285	109	38,2	1,9	34.694	231	122
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	35	150	285	109	38,2	1,9	34.694	231	122

**141. (Tiếp theo) Số cơ sở, lao động và doanh thu của cơ sở cá thể phân theo ngành kinh tế
(kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)**
**(Cont.) Number of establishment, labour and turnover of individual business establishments
by kinds of economic activities (including estab. having non-fixed places)**

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>									
* Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	E	2	5	2	40,0	2,5	536	268	107
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	36	1	4	1	25,0	4,0	436	436	109
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	38	1	1	1	100,0	1,0	100	100	100
* Xây dựng - <i>Construction</i>	F	2.882	17.388	1.312	7,5	6,0	-	-	-
- Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	41	2.765	16.979	1.253	7,4	6,1	-	-	-
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	42	45	151	25	16,6	3,4	-	-	-
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	43	72	258	34	13,2	3,6	-	-	-
* Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motor vehicles and motorcycles</i>	G	31.214	42.807	25.999	60,7	1,4	14.128.027	453	330
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	45	1.820	2.425	252	10,4	1,3	432.064	237	178

**141. (Tiếp theo) Số cơ sở, lao động và doanh thu của cơ sở cá thể phân theo ngành kinh tế
(kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)
(Cont.) Number of establishment, labour and turnover of individual business establishments
by kinds of economic activities (including estab. having non-fixed places)**

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	46	2.333	3.855	1.763	45,7	1,7	2.264.564	971	587
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	47	27.061	36.527	23.984	65,7	1,3	11.431.399	422	313
* Vận tải, kho bãi - Transport, storage	H	4.065	4.708	282	6,0	1,2	1.229.128	302	261
- Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	49	3.903	4.430	182	4,1	1,1	1.216.849	312	275
- Vận tải đường thủy - <i>Waterway transportation</i>	50	54	129	30	23,3	2,4	6.776	126	53
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	52	108	149	70	47,0	1,4	5.503	51	37
* Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	I	6.532	10.423	6.764	64,9	1,6	2.193.793	336	211
- Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	55	1.363	1.664	670	40,3	1,2	146.323	107	88
- Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	56	5.169	8.759	6.094	69,6	1,7	2.047.470	396	234
* Thông tin và truyền thông Information and communication	J	140	201	84	41,8	1,4	22.919	164	114
- Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	61	139	200	83	41,5	1,4	22.798	164	114
- Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	63	1	1	1	100,0	1,0	121	121	121
* Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	K	79	107	38	35,5	1,4	40.970	519	383
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	64	78	106	38	35,8	1,4	40.916	525	386

**141. (Tiếp theo) Số cơ sở, lao động và doanh thu của cơ sở cá thể phân theo ngành kinh tế
(kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)**

**(Cont.) Number of establishment, labour and turnover of individual business establishments
by kinds of economic activities (including estab. having non-fixed places)**

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
- Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	66	1	1	-	-	1,0	54	54	54
* Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	L	770	831	286	34,4	1,1	35.345	46	43
- Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	68	770	831	286	34,4	1,1	35.345	46	43
* Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	M	272	424	178	42,0	1,6	33.381	123	79
- Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	69	1	3	-	-	3,0	718	718	239
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	73	48	78	14	17,9	1,6	5.852	122	75
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	74	208	328	157	47,9	1,6	25.699	124	78
- Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	75	15	15	7	46,7	1,0	1.113	74	74
* Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	N	665	1.300	455	35,0	2,0	84.421	127	65
- Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods</i>	77	420	940	258	27,4	2,2	62.125	148	66
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	78	1	2	1	50,0	2,0	142	142	71
- Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Inspecting work for ensuring safety</i>	80	1	3	-	-	3,0	151	151	50
- Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	82	243	355	196	55,2	1,5	22.003	91	62

**141. (Tiếp theo) Số cơ sở, lao động và doanh thu của cơ sở cá thể phân theo ngành kinh tế
(kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)**

**(Cont.) Number of establishment, labour and turnover of individual business establishments
by kinds of economic activities (including estab. having non-fixed places)**

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
* Giáo dục và đào tạo - Education and training	P	68	72	42	58,3	1,1	6.934	102	96
- Giáo dục và đào tạo - Education and training	85	68	72	42	58,3	1,1	6.934	102	96
* Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội									
Health and social work	Q	88	164	72	43,9	1,9	26.557	302	162
- Hoạt động y tế - Human health activities	86	88	164	72	43,9	1,9	26.557	302	162
* Nghệ thuật, vui chơi và giải trí									
Art, entertainment and recreation	R	329	539	255	47,3	1,6	55.737	169	103
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí									
Creative, art and entertainment activities	90	82	223	102	45,7	2,7	32.863	401	147
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc									
Lottery activities, gambling and betting activities	92	93	96	63	65,6	1,0	9.887	106	103
- Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí									
Sports activities and amusement and recreation activities	93	154	220	90	40,9	1,4	12.988	84	59
* Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	S	2.607	3.026	1.179	39,0	1,2	161.846	62	54
- Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình									
Repair of computers and personal and households goods	95	1.176	1.294	100	7,7	1,1	76.997	66	60
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác									
Other personal service activities	96	1.431	1.732	1.079	62,3	1,2	84.848	59	49

